

40 bài tập-oc. Lớp trung-ng...
Tô-H-Trác,... Nguyễn-Đúc-
Phong,...

Tô-Hu-Trác. Auteur du texte. 40 bài tập-oc. Lóp trung-ng... Tô-H-Trác,... Nguyễn-Đúc-Phong,... 1934.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :

- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».

- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

[CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE](#)

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.

- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter utilisation.commerciale@bnf.fr.

8°
INDO-CHINOIS

2031

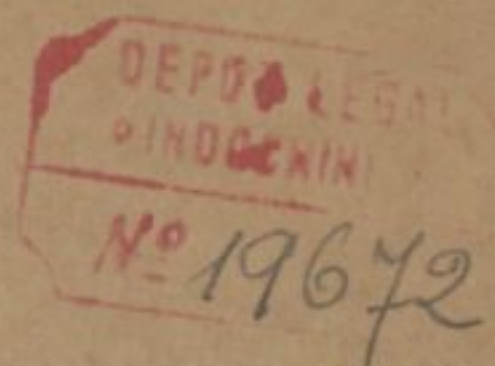
TURES ANNAMITES CHOISIES & EXPLIQUÉES

COURS MOYEN 1ère ANNÉE

40 Bài Tập-Đọc

LỚP TRUNG - ĐẲNG

năm thứ nhất



TO-HUU-TRAC

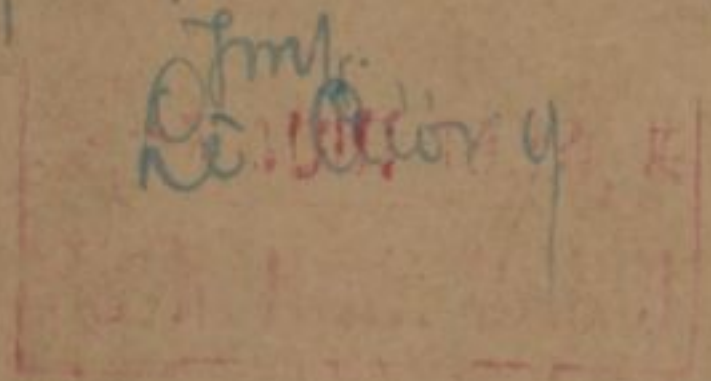
Giáo-học huu-trí

NGUYỄN-DUC-PHONG

Nguyên Giáo-học

IN LẦN THỨ NHẤT

*Cette lie' exactement
100 exemplaires
Hanoi, le 1^{er} août 1934.*



Giá 0 \$ 30

Nhà-in LÊ - CƯỜNG

Hanoi — 88, Route de Hué, 88 — Tonkin

XUẤT BẢN

MCMXXXIV

2031

99715

200

LECTURES ANNAMITES CHOISIES & EXPLIQUÉES

COURS MOYEN 1ère ANNÉE

40 Bài Tập-Đọc

LỚP TRUNG - ĐẲNG
năm thứ nhất



TO-HUU-TRAC

Giáo-học hưu-trí

NGUYỄN-DUC-PHONG

Nguyên Giáo-học

IN LẦN THỨ NHẤT



Giá 0 \$ 30

Nhà-in LÊ - CƯỜNG

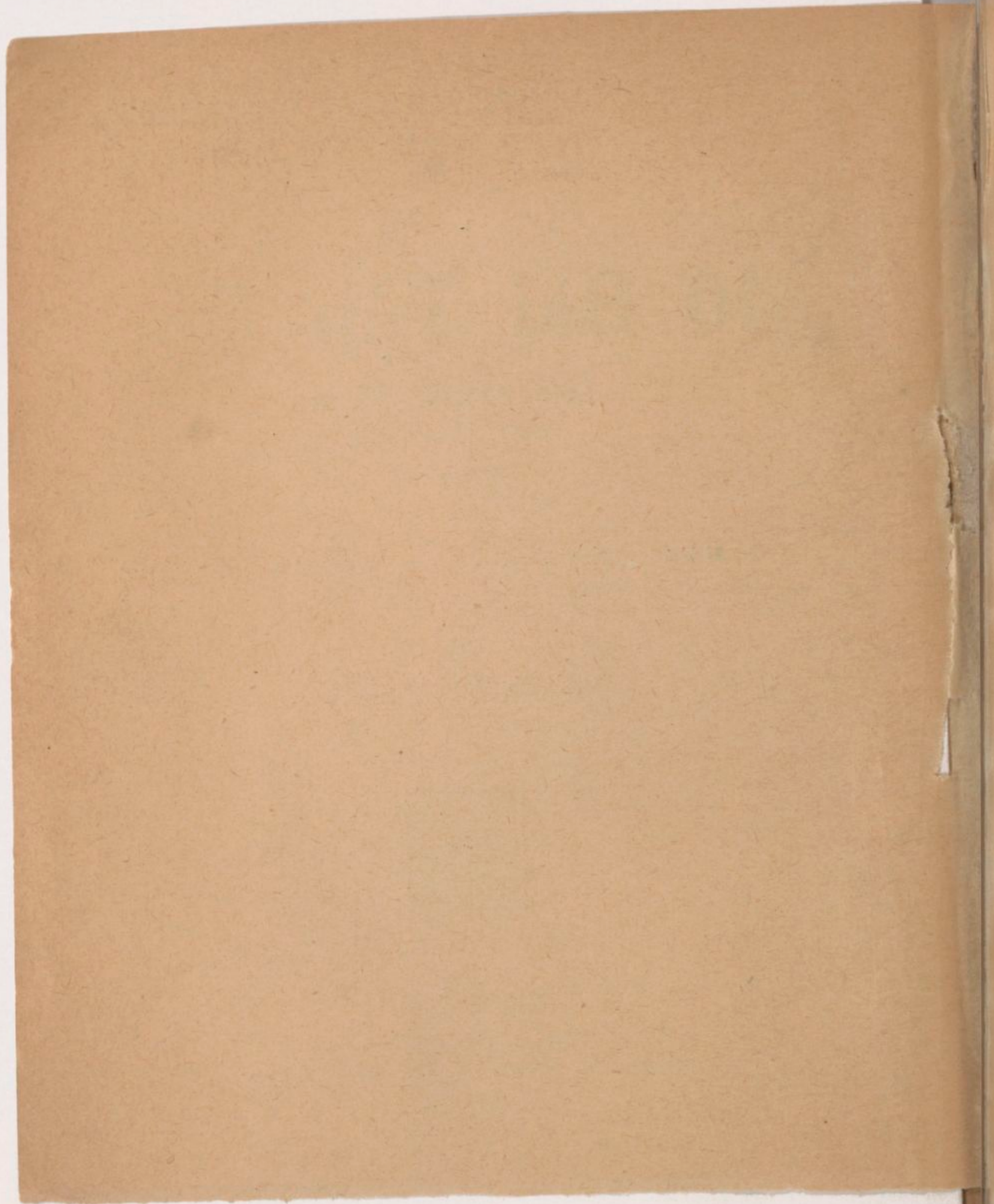
Hanoi — 88, Route de Hué, 88 — Tonkin

XUẤT BẢN

MCMXXXIV



80 Indoch
2031



1.— CẦN PHẢI HỌC

Giống vật đã sinh ra trên mặt đất, nếu không khó-nhọc, cũng không sống được ở đời. Huống chi người là loài khôn hơn muôn vật, há lại không biết *tự tu tự dưỡng*, học hành nghĩ-ngợi, mà lại đem cái thân cao lớn lộc-ngọc, nhờ núp dưới bóng che-chở của người khác hay sao ? Hay là nhờ có của cha ông để lại mà chỉ biết cơm ăn áo mặc trọn đời để làm một bộ-máy chề ra phần hay sao ? Chẳng kể-cứu được một điều gì mà chỉ lần-lữa qua thời để sống trộm một đời hay sao ? Hay là coi đời như bóng, như chớp, như một cảnh mơ-hồ, để cho xong một đời hay sao ?

Như vậy sống không ích gì, mà chết cũng không thiệt gì, chẳng những xấu-hồ với cầm thú, sâu bọ, mà cũng là một điều rất *sỉ-nhục* của loài người.

Đã gọi là loài người thì chớ để sống thừa chết thãi. Mà muốn cho tới *mục-đích* đó thì phải *lập chí*.

Muôn lập chí cho được tới *mục-đích* thì phải nhờ ở sự học. Đó là lẽ tất-nhiên.

PHAN KE-BINH

Giải nghĩa

Tự tu tự dưỡng : tự mình sửa lầy thân mình, tự mình nuôi lấy chí mình. — *Sỉ-nhục* : xấu-hồ, nhục-nhã. — *Mục-đích* : chỗ người ta để mắt vào mà ngắm ; chỗ ý mình muốn đạt tới. -- *Lập chí* : dựng cái chí của mình, cái mà lòng mình muốn được. — *Tất-nhiên* : hẳn phải như thế.

Câu hỏi

I. Ý. — 1^o Đại-ý bài này thế nào ? Tác-giả khởi đầu thế nào và kết-thúc làm sao ?

2. Kể những thí-dụ của tác-giả để ám-chỉ những hạng người sống thừa chết thái.

3. Thề nào là lập-chí ? Tại sao phải lập-chí ?

II. VĂN. — Giải nghĩa : huống-chí, kê-cứu, mơ-hồ, cảm-thú. Trong tiếng *ngĩ-ngợi*, tiếng *ngợi* có nghĩa gì không ? Kể một vài tiếng ghép mà cách xếp chữ cũng giống như thề.

III. LUẬN. — Anh đi học để làm gì ? Sự học ích lợi thề nào ? Muốn cho sự học chóng *tiền-bộ* thì các anh phải thề nào ?

2. — LIỀU !

Trên đê Yên-Phụ, một buổi chiều mùa hạ.

Nước sông Nhị-Hà mới bắt đầu lên to, cuộn-cuộn chảy, tưởng muốn lôi phăng cái cù-lao ở giữa sông đi.

Theo giòng nước đỏ lờ lờ, những thân cây, những cành khô trôi từ rừng về, nổi lênh bênh, giồng như những chiếc thuyền nhỏ chạy thục nhanh tới một nơi không bờ không bến.

Đứng trên đê, bác phó-nề Thức đưa mắt trông theo những khúc gỗ ấy, tỏ ra ý thềm muốn, rồi quay lại, dăm-dăm nhìn vợ, hỏi thăm *ý-kiến*. Người vợ ngăm sông, ngăm trời, lác đầu thở dài, nói :

— Gió to quá, mà đám mây đen kia ở chân trời dùn lên nhanh quá. Mưa đen nơi mất, mình ạ !

Người chồng cũng thở dài, lững thững đi *bách bộ*. Rồi bỗng đứng dừng lại, hỏi vợ :

— Minh đã thối cơm chưa ?

Vợ buồn-rầu đáp :

— Đã. Nhưng chỉ đủ cơm cho hai con ăn bữa chiều hôm nay.
Hai vợ chồng lại im-lặng nhìn nhau ...

Rồi hình như cùng bị một vật, một *định-kiến* gì nó *thôi-miên*, nó *kiềm-áp*, hai người đều quay lại phía sông : những thân cây vẫn đang phăng phăng trôi ở giữa giòng nước đỏ.

Chồng mỉm cười, cái cười vợ-vần, bảo vợ :

— Liều !

NHAT-LINH và KHAI-HUNG

(Anh phải sông)

Giải nghĩa

Ý-kiên : sự nghĩ về một việc gì. — *Đi bách bộ* : bách bộ : trăm bước ; đi đi lại lại mà bước thì ngắn. — *Định-kiên* : cái ý-kiên mình đã có sẵn về một việc gì. — *Thôi-miên* : thôi-miên thuật : cái thuật dùng cách thu ý-chí của mình vào một chỗ để khiến người khác ngủ đi, cho mình tự do sai khiến ; đây, nghĩa là : sai khiến. — *Kiểm-áp* : hiệp giữ lấy và bắt ép.

Câu hỏi

I. Ý. — Trong bài này, tác-giả muốn tả nông - nỗi gì ? Bác phó nề liệu cái gì ? Tại sao phải thế ? Cái gì đã khiến bác ta quên cả nguy-hiểm ? Trong cái cười vợ-vần của người chồng, thật ra ngụ những ý gì ?

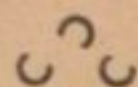
II. VĂN. — Giải nghĩa những từ: cuộn-cuộn, lênh-bếnh, dăm-dăm, phăng-phăng. — Trong câu : « trên đê Yên-phụ, một buổi chiều mùa hạ », anh đã nhận thấy tác-giả chỉ rõ những cái gì ? Tác-giả ví những cánh khô trôi theo giòng nước sông Nhị như gì ? Anh cho sự xo-xánh ấy có đúng không ?

III. LUẬN. — Mùa nước. Đê làng anh gần sạt. Quan chức và dân-phu hết sức cù mà không được. Đê vỡ. Anh thấy thế nào, tả ra,

3.— ĐÊM DÀI

Đêm sao đêm mãi tối mò mò !
Đêm đèn bao giờ mới sáng cho ?
Con trẻ *u-ơ* chừng muôn dậy,
Ông già *thúng-thắng* vẫn đang ho.
Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé,
Tiếng chó *ngghi* người cần vẫn to.
Hàng xóm láng giềng ai đã dậy ?
Dậy, thì lên tiếng gọi *làng Nho*.

TU DIEN-DONG



Sực tỉnh trông ra ngõ *sang oà*,
Đêm sao đêm mãi thê ru mà !
Lạnh-lùng bốn bề *ba phân tuyết*,
Xao xác năm canh một tiếng gà.
Chim chóc hầy còn *nuơng* cửa tổ,
Bướm ong chưa thấy lượn vườn hoa.
Dù ai có muôn tìm ta đó,
Đột đuốc soi lên kéo lẫn nhà.

TRAN KE-XUONG

Giải nghĩa

Tối mò-mò : tối lắm. — *U-ơ* : tiếng bập-bẹ của trẻ lúc chưa biết nói. — *Thúng-thắng* : tiếng một, thỉnh thoảng ho một tiếng. — *Ngghi người* : không rõ người quen hay người lạ, người ngay hay người gian, nên nghi ngờ. — *Làng Nho* : những người theo học đạo Khổng, Mạnh ; nói rộng là những người chuyên học một thứ văn-tự nào. — *Sang oà* : sáng thỉnh linh bật ra. — *Ba phân tuyết* : tuyết rơi xuống dày đến ba phân. — *Nuơng* : nấp nấu.

Câu hỏi

I. Ý . — 1. Trong bài thứ nhất, tác-giả than cái gì ? Đại ý của hai câu 1 và 2 trong bài ấy thê nào ? Tác-giả dùng những tài-liệu gì để tả

cái nông-nổi người ta nóng lòng mong cho chóng sáng ? Hàng xóm lên tiếng gọi làng Nho để làm gì ?

2. Trong bài thứ hai, hai câu 1, 2 và hai câu 7, 8, có cùng một ý như mấy câu ấy ở bài thứ nhất không ? Trong bài này, tác-giả tả cái cảnh vắng-vẻ lạnh-lùng trong lúc đêm dài thê nào ?

II. VĂN. — Trong hai bài, tác-giả có tả đúng cái cảnh gần sáng không ? Tại sao mà đúng ?

Tiếng *đêm* nhắc đi nhắc lại ở hai câu 1 và 2 trong bài thứ nhất để làm gì ? Tìm một tiếng có thể thay cho tiếng *sực*, tiếng *nuơng*.

III. LUẬN. — Tả cảnh làng anh hay phố anh lúc gần sáng.

4. — CHÍ MẠO HIỀM

Các nước Âu-Châu ngày nay đã nên giàu mạnh, cũng là nhờ có những tay *mạo-hiềm* : kẻ đóng tàu lên Bắc-cực, người vượt biển sang Mỹ châu, đầu sức với *ba-đào*, thi gan cùng *sương tuyết*, để *sur-cầu* những đất mới, những *báu lạ* ; từng trái bao nhiêu là gian-hiềm mới có cái cảnh-tượng ngày nay.

Còn những kẻ cứ *du-dú* như *gián ngày*, làm việc gì cũng chờ ngày đọi số ; chỉ mong cho được một đời *an-nhàn*, *vô-sự*, sống lâu, giàu bền, còn việc nước việc đời không *quan-hệ* gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng-vẫy trong *trường cạnh-tranh* này thế nào được nữa.

Vậy học-trò ngày nay phải tập xông-pha, phải biết *nhân nhục* ; mưa nắng cũng khôn ? lấy làm nhọc-nhằn, đói rét cũng không lay làm khó-sở. Phải biết rằng hay ăn miêng ngon, hay mặc của tốt, hễ ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hễ ngồi quá giờ thì đã kêu chóng mặt, ấy là những cách làm cho mình yê - đuối, dút - dát, mất hẳn cái tinh - thần *mạo-hiềm* của mình đi.

Giải nghĩa

Mạo-hiêm : coi thường những sự gian-nan, hiêm-trở. *Ba-đào* : sóng bé, sóng to ; nói rộng là lúc vát-và, điều-đứng. — *Sưu-câu* : lục-lọi tìm-tòi. — *Báu* : của quý. — *Du-dú* : dút-đát, chỉ nường-nấu một xó, không dám thò mặt ra ngoài. — *An nhàn vô sự* : thong thả, rồi rãi, không công việc gì bận-bịu. — *Quan-hệ* : dính-dáng, ràng-buộc. — *Trượng cạnh-tranh* : chỉ thê-giới là chỗ người ta ganh đua tranh dành nhau. — *Nhẫn-nhục* : chịu nhin, chịu được những sự khó sở, vát và. — *Gián ngày* : giống gián hay sợ người.

Câu hỏi

I. Ý. — Đại ý bài này thê nào ? Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ? Chí mạo-hiêm có cần cho người ta không ?

II. VĂN. — Giải nghĩa : tay (tay mạo-hiêm), cạnh-tượng, xông-pha. Tìm một tiếng chữ (chữ Hán) có thể thay cho tiếng *từng-trải*. Tiếng *troet* trong tiếng *trò troet* có nghĩa gì không và nghĩa thê nào ?

III. LUẬN. — Anh có biết một chuyện mạo-hiêm nào thì kể ra.

5. — MỘT CÁCH BẢO ƠN

Ông Nguyễn văn-Giai, khi còn bé, vào học ông *Thái-học-sinh* cùng làng. Ông nhà nghèo lắm, nhưng có sức khoẻ hơn người, vẫn đi gánh thuê để lấy lương ăn học.

Một hôm, ông đi gánh thuê về, trời nóng quá, lội xuống cái ao trước cửa nhà thấy đề tắm. Đang khi vùng-vẫy dưới nước, quần áo đề cả trên bờ phải *quên vô-lại* ăn cắp mất, ông đành đứng trần-truồng dưới nước, không dám lên.

Bờ ao bên kia, cô con gái ông *Giám-sinh* ra ao giặt, trông thấy ông, phải trở về. Lần sau ra, cũng lại thấy thê, cô biết ý, liền trở về rồi một chốc lại ra, quanh co trên bờ ao, giả-cách bỏ quên một mảnh vải độ vai mười thước rồi trở về,

Ông trong lòng lấy làm cảm ơn lắm, ra cầm lấy mảnh vải

đóng khố mà về. Đến khi thi đỗ, ông liền đến nhà ông Giám-sinh hỏi cô con gái ấy làm vợ hai. Ông Giám-sinh nói :

«Cháu thật *vô-duyên*, tôi đã trót nhận lời gả nó cho ông *bạn đồng-khoa* với ông rồi.»

Chợt lúc bấy giờ ông bạn cũng lại, hai ông tranh nhau mãi. Ông bèn nói rằng:

«Tôi có vợ rồi, có dám mong lấy vợ đẹp để ông chê cười đâu, chỉ vì khi còn *hàn-vi*, cô có lòng thương tôi, nên tôi ghi lòng mong để trả ơn, thật có trời, đất, quí, thân biết cho, có đâu tôi lại làm tôi mất cái bụng ấy đi.»

Rồi ông kể lại chuyện cũ cho bạn nghe. Ông Giám-sinh vào nhà trong hỏi lại con gái, thấy nói đúng như lời ông Giám, bèn gả cô cho ông. Ông lấy cô làm vợ lẽ và quí cô ngang vợ cả.

TRAN VAN-NGOAN

Giải nghĩa

Thái-học-sinh : tiếng chỉ người thi đỗ đời nhà Trần. — *Quân vô lại* : kẻ chơi bời lêu-lồng. — *Giám-sinh*: học-trò trường Quốc-tử-giám (trường dạy con các quan) ; đây là ông Thái-học-sinh. — *Vô duyên* : không được cái may mắn kết làm vợ chồng. — *Bạn đồng khoa* : bạn cùng đỗ một khoa. — *Hàn-vi*: *hàn* = rét, *vi* = rau vi; khi đói rét phải hái thứ rau vi đắng mà ăn, tức là lúc hãy còn nghèo hèn.

Câu hỏi

I. Ý. — Ông Nguyễn văn-Giai là người thế nào? Anh có đồng ý với ông về cách trả ơn cô gái con thầy học của ông không? Tại sao?

II. VĂN. — Giải nghĩa tiếng *luong* trong bài này, tìm những tiếng ghép có tiếng *đồng* để chỉ: người làm cùng nghề, người cùng học một thầy, người cùng làm một việc, người cùng làm một sở.

III. LUẬN. — Kể một câu chuyện có thể chứng thực cho câu tục-ngữ : làm ơn nên oán.

6. — BA QUẢ XẤU

Trèo lên chầy ba quả xâu để kiếm cái thay một bát cơm cho cái dạ-dây lép-kẹp, *vô phúc*, nó đánh thức tai mắt hai ông *đội-xếp* đi tuần ngoài đường.

Thành phố Hà-nội không phải là vườn cây riêng của *thằng ranh*, việc nó làm, *luật pháp* cho là việc của *thằng ăn-cấp*.

Nó ăn-cấp, *đội-xếp* bắt, bé thì bé, nó cũng biết, *thằng ranh* kiếm cách chuồn...

Nhẹ như con môi-vách, nó bám vào một cành cây nhỏ, nhằm phía ngọn mà nhoi ra...

Đهن đầu cành, nó quặp chặt cả chân tay rồi lơ-lửng vật-vờ... như con chuồn-chuồn-ngô đậu trên ngọn lá cỏ.

Đã hơn một tiếng đồng-hồ rồi... *Thằng ranh* ấy đã làm «*nôn ruột*» những khách-quạ-đường quen lây sự khốn khó của người làm một cuộc mua-vui, lại làm «*sôi-tiết*» mây thấy áo sô gáy song của Ty Cảnh-sát.

Tấn trò khêu tức gọi vui ấy chưa biết đến giờ nào mới hết thì... âm-âm một chiếc ô-tô tưởi đường lù-lù từ góc đường đằng kia dẫn đến ..

Một hiệu tay giờ, xe dừng bòn bánh, rồi mấy ông tập-sự về nghề *cứu-hỏa* lôi ở xe ra một cuộn dài rắng-rắc: cái vôi rồng...!

TAM-LANG

Giải nghĩa

Vô phúc: không gặp may. — *Đội-xếp*: tên gọi thông tục của những lính giữ trật-tự tức là lính cảnh-sát. — *Thằng ranh*: đứa tinh-quái, nghịch-ngợm. — *Luật-pháp*: phép-tắc đặt ra để làm khuôn mẫu cho mọi việc làm của người ta. — *Nôn ruột*: làm cho người ta cười đến đau cả bụng. — *Sôi tiết*: làm cho phát nóng, phát cáu lên. — *Ô-tô*:

tiếng gọi tắt của tiếng *automobile* ; tiếng pháp thành ra tiếng ta. Cứu-hoà : chữa cháy. — *Tập sự* : tập việc.

Câu hỏi

I. Ý. — Thằng ranh nói trong bài này trèo lên cây xâu để làm gì? Ai trông thấy nó? Nó làm thế nào để trốn tránh? Hai thấy cảnh-sát có chịu thua nó không? Sau phải làm thế nào cho nó phải hàng? Anh có nhận thấy sự quá đáng trong cách phun nước vào một thằng bé chỉ vì đói bụng mà ăn cắp mấy quả xâu không? Trong bài này, anh có thấy diễn ra như một tấn kịch không? Trong tấn kịch ấy, ai đóng các vai? Ai là khán-giả?

II. VĂN. — Đánh thức tai mắt là thế nào? Giải nghĩa tiếng chuẩn. Tiếng ấy thường ngụ ý gì? Câu: mấy thấy áo sổ gậy song của ty cảnh-sát thay cho tiếng gì? Tìm một vài thí dụ trong đó người ta dùng một câu để chỉ một tiếng. Trong câu: nhẹ như con mối-vách, nó bám vào, anh nhận thấy cái gì khác trong cách đặt câu? Anh cho cách đặt câu ấy có ích gì cho câu văn không?

III. LUẬN. — Một toà nhà trong thành-phô phát hoả. Hàng-phố và khách qua-đường cùng lính cứu-hỏa hò nhau chữa cháy. Anh hãy tả cuộc vụt lộn của người và Thảm-hỏa.

7. — CHÍ GIẾT GIẶC

Kìa thử ngắm sự nhà *Mông-cổ*,

Sĩr vãng lai nhặng bộ xôn xao,

Củ điều uốn lười thấp cao,

Bẻ-bai *triều-bệ* siết bao nhục-nhân !

Tuồng dê chó cậy rằng *đắc-thể*,

Chôn *triều-đường* ngạo-nghe *Vương, Công*,

Cây tay *Tất-liệt* anh-hùng,
Bạc vàng biết mấy cho cùng dạ tham ?
Lại *ỷ thế Vân-nam hống-hách*.
Định sang ta vết sạch của ta ;
Thịt đầu *hoài* thịt ném ra,
Ném cho hồ đói dễ đà khỏi lo ?
Nghĩ đến sự *rầy-vò* xấu-hổ,
Ngày quên ăn, đêm ngủ không an,
Vỗ mình thốn-thức canh tàn, .
Chạnh đau khúc dạ, chảy dần *giọt châu*.
Ăn gan ấy mới hầu thỏa dạ,
Uống huyết kia mới hả giận này ;
Ví dù gan nát óc lầy,
Cho rằng *da ngựa bọc thân* cũng đành !

Giải nghĩa

Mông-cổ : một phần đất của Trung-hoa ở về phía Bắc ; thế-ký thứ 13, người Mông-cổ tràn vào làm vua Trung-quốc dựng ra nhà Nguyễn. — *Sứ* : người chịu mệnh của vua, của Chánh-phủ một nước đi ra nước ngoài làm một việc gì. — *Vãng lai* : đi lại. — *Nhặng bộ* : làm bộ hung-hăng, hách dịch. — *Cú diều (lưỡi)* : cú và diều là hai giống chim ăn thịt ; lưỡi cú diều : lưỡi tanh hôi, đáng khinh - bỉ. — *Triều-bệ* : chỉ vua nhà Trần. — *Đắc thế* : được thế. — *Triều - đường* : chỗ các quan chầu vua. — *Ngạo-nghe* : nhìn bằng con mắt khinh-bỉ, lão xược. — *Vương, Công* : những người được phong tước Vương, tước Công. — *Tất-liệt* : Hốt tất-liệt, vua nhà Nguyên trong hồi quân Mông-cổ sang xâm chiếm nước Nam. — *Ỡ-thê* : cây thân thê, cây mình đã giụa được vào một sức gì. — *Vân-nam* : tức là Vân-nam vương ;

quân Mông-cổ trông vào binh lực tỉnh Vân-nam, một tỉnh lớn của Trung-quốc ở Tây-bắc nước Nam. — *Hống-hách*: dọa nạt. — *Hoài*: thừa, bỏ phí. — *Giọt châu*: nước mắt. — *Da ngựa bọc thây*: chết ở chỗ chiến trường (Mã Viện nói: làm trai nên chết ở chỗ chiến trường lây da ngựa mà bọc thây).

Câu hỏi

I. Ý. -- Giặc Mông-cổ sang xâm-chiếm nước Nam vào hồi nào? Đoạn trích trong bài « Hịch răn tướng sĩ » của Trần Hưng-đạo-vương này có thể chia làm mấy phần? Phần thứ nhất tả những cách người Mông-cổ khinh miệt vua quan nước Nam cốt để làm gì? Phần thứ nhì nói gì? Hai phần ấy có liên-lạc với nhau không? Tại sao tác-giả lại ke cái thái-độ hống-hách, ngạo-nghe của sứ Mông-cổ ở đâu bài?

II. VĂN. — Anh có thể nói bởi đâu mà ra tiếng *nhặng bọ* không? Uốn lưỡi thập cao nghĩa là gì? Tướng dê chó là gì? Giải nghĩa tiếng: *cùng* (bạc vàng biêt mây cho cùng dạ tham). Tiếng *đá* chính là do tiếng gì đọc chệch ra?

III. LUẬN. — Anh hãy đổi bài này thành văn xuôi..

8. — ANH KEO MẮT TRỘM

Ô kẻ trộm! Ô kẻ trộm! Ô nó giết người! Ô nó giết người! Hồi quan tòa ơi! Trời đất *chứng-minh* ơi! Hại tôi rồi! Chết tôi rồi! Nó cắt cổ tôi rồi! Nó lấy mất bạc của tôi rồi! Chẳng biết đưa nào thê? Nó đi đâu mất rồi! Nó ở đâu? Nó tròn ở đâu? Tôi làm thê nào mà tìm được nó bây giờ? Tôi biết chạy đi đâu? Chẳng chạy đi đâu? Nó có đằng kia không? Nó có ở đây không? Ai đấy? Đứng lại. (Tay lại nắm lấy tay) *Thằng phải* gió kia, có trả tiền tao đây không... Chết rồi! Tôi lại bắt tôi! Thôi! Tôi hoảng mất rồi. Tôi ở đâu thế này? Tôi là ai thế này? Tôi làm gì thế này? Trời đất

ơ! Khốn nạn bạc của tôi ời! Bạc của tôi ơ! Bạn quý của tôi ơ! Nó đem mây đi đâu mất rồi? Tao mà mất mây thì tao mất chỗ nương-tựa, tao mất cái *an-ủy*, tao mất mỗi vui lòng. Thôi còn chi nữa mà mong. Ta ở đời cũng không làm gì nữa. Chẳng có mây, ời bạc ơ! thì ta sông làm sao? Thôi thôi, thôi đã thôi rồi! Ta kiệt sức rồi! Ta chết đến nơi đây rồi! Ta chết rồi! Nó chôn ta rồi! Có ai muôn *cải-tử hoàn-sinh* cho tôi mà trả bạc tôi, hay là báo cho tôi biết ai lấy bạc của tôi không?

NGUYEN-VAN-VINH

(Người biển-lặn)

Giải nghĩa

Chứng-minh : chứng soi sáng suốt. — *Thằng phải gió* : tiêng rủa. — *Hoảng* : lộn xộn, sợ hãi. — *An-ủy* : khuyên giải, làm cho khuây khỏa. — *Kiệt* : hết cả. — *Cải tử hoàn sinh* : đổi chết làm sống; làm cho sống lại.

Câu hỏi

I. Ý. — Ai nói trong bài này? Những tiêng kêu rồi-rít không có thứ-tự gì cả có khiến anh nghĩ đến cái tình-thê trong lòng anh keo không? Cái tình thê ấy thê nào? Kể những đoạn nào mà anh cho là tả được hơn hết cái loạn óc của anh keo. Những đoạn nào có thể tả được lòng tiêng tiêng của người biển lặn.

II. VĂN. — Bài này có hoạt-động không? Nhờ có gì mà bài này thành ra hoạt động? Anh keo khi nói tôi, khi nói tao, khi nói ta là nghĩa gì?

III. LUẬN. — Anh biết một người biển-lặn nào thì tả ra.

9. — MỘT LÀNG MÈO

Cuộc đời ở đây luôn luôn giấu kín trong khoáng khí sương mù mật, thành ra như một cái huyền-bí xa-xôi.

Nhà ở *tản-mát*, chẳng ra hàng lối mà cũng chẳng nhất định phương-hướng nào. Duy kiểu-cách giống nhau vì đúc theo một khuôn-mẫu *tổ-truyền*.

Gặp hôm trời tạnh mây *quang*, đứng dưới lòng thung lũng trông lên, những túp nhà đó hoặc cheo-leo trên vách đá, hoặc *ẩn hiện* dưới vòm cây, hết như những tổ-chim *kỳ-quặc*.

Ngọn núi trước kia rừng cây che khuất, giờ đã trụi-trơ; còn chẳng mấy chòm *cổ-thụ* éo-le bên bờ suối hay *khuất-nẻo* cạnh hang sâu. Vật-vờ trong ngàn sương lạnh, cây nào cũng rêu *phong* kín gốc như khoác thêm lần áo *ngự-hàn*. Trên những khu rừng cũ, nhan-nhãn những *nương* trồng pha các giống bí, khoai, ngô. đay, *nha-phiến*, lúa *nương*. Ngang sườn núi, những mảnh *ruộng thang* xo-le chổng-chật, đèn mùa cây hái, xa nom như những bức thảm xanh vàng.

Quanh làng, đường lối rẽ ngang rẽ dọc như bàn cờ. Khách phương xa vừa tới, khó-khăn nhận được đường nào là đường ngách lên *nương*, xuống *ruộng*, vượt núi, *băng* rừng. Chẳng con đường nào có dấu tay người phát đốt, tuyền những lối trâu đi, dê chạy, dè lau lướt cỏ mà thành.

NGUYEN LAN-KHAI

(Lô - Hồn)

Giải nghĩa

Cuộc đời: cách người ta sống. — *Huyền-bí*: kín đáo, bí mật. — *Tản-mát*: không tụ vào một chỗ. — *Tổ truyền*: theo như tổ-tiên để lại; cũ-kỹ. — *Quang*: sáng, không u-ám. — *Ẩn hiện*: khi giấu kín đi, khi hiện rõ ra. — *Vòm*: lá cây dày kết lại thành như một cái chõm mái cong. — *Kỳ-quặc*: quái-lạ. — *Cổ thụ*: cây sống đã lâu lắm. — *Khuất nẻo*: giấu kín một nơi. — *Phong*: phủ, bọc. — *Ngự-hàn*: chông với rét. — *Nương*

ruộng trên sườn núi của người Thổ, Mán phá rừng mà làm thành ra. — *Nha-phiên*: cây thuốc phiện. — *Ruộng thang*: ruộng ở trên sườn núi, cái cao cái thấp, trông như những bậc thang. — *Băng*: đi ngang qua.

Câu hỏi

I. Ý. — Hãy làm dàn-bài của bài này. Tìm những cái mà tác-giả đã dùng để phân-biệt một làng ở Thượng-du với một làng ở Trung-châu.

II. VĂN. — Trong bài này tác-giả đã dùng nhiều cái xo-xánh, vậy anh hãy tìm ra và giải thích từng cái một. Giải nghĩa tiếng *ngàn*. Tác-giả dùng tiếng ấy có đúng không?

III. LUẬN. — Theo bài trên này mà tả một làng ở Trung-châu.

10. — NỖI LÒNG CỐ-QUỐC THA-HƯƠNG

Sân rêu chẳng *vẽ* dâu giầy,
Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân.
Đoái thương muôn dặm *tử-phần*,
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.
Sốt thay, *huyền* cõi *xuân* già,
Tâm lòng thương nhớ biết là có nguôi ?
Chộc là mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã *da mồi*, *tóc sương* !
Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng,
Dầu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng !
Duyên em dù nổi chỉ hồng,
May ra khi đã tay bồng tay mang !
Tâm lòng *cố-quốc tha-hương*,
Đường kia nổi nọ ngổu-ngang bời-bời.

Cánh hồng bay bổng tuyết vời,
Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm.
Đêm ngày luống những âm-thầm.
Lửa binh đâu đã âm-âm một phương !
Ngất trời sát khí mơ-màng,
Đây sông kinh ngạc, chật đường giáp binh.

NGUYEN-DU

(Kim-Vân-Kiều)

Giải nghĩa

Vẽ : dẫu giấy không hẳn, không in lên trên rêu. — *Từ-phân* : cây thị và cây phân (?) thường trồng ở các làng nên người ta dùng tiếng từ-phân để chỉ nơi quê hương mình chôn rau cắt rốn. — *Hồn quê* : lòng nhớ quê hương. — *Mây Tân* : Ông Địch-nhân-Kiệt nhớ nhà, trông thấy mây phủ ngang núi Tân ở đằng xa, hỏi rằng: «Mây phủ ngang đỉnh núi Tân, nhà ta ở đâu ? » ; vậy điển *mây Tân* dùng để tả sự nhớ nhà. — *Huyền* : tên một thứ cỏ, dùng để chỉ người mẹ. — *Xuân* : tên một thứ cây, dùng để chỉ người cha. — *Da mồi* : da dấn đeo. — *Tóc sương* : tóc bạc. — *Cô quốc tha hương* : nước cũ quê người ; ở nơi quê người mà động lòng nhớ nước cũ. — *Hông* : con ngỗng trời ; đây dùng nghĩa bóng để chỉ người đi xa. — *Tuyết vời* : cao xa quá đến nỗi người ta không thể vời được. — *Lửa binh* : do tiếng binh-hỏa, chỉ sự giặc-giã, chiến tranh. — *Sát khí* : cái khí đánh giết — (sự chiến tranh). — *Kinh, ngạc* : cá voi, cá sấu ; nói bóng là những chiến thuyền — *Giáp binh* : áo giáp để che gươm đạn và những khí-giới để đánh giặc. — *Bóng* : bề ảm.

Câu hỏi

I. Ý. — Bài này có thể chia làm mấy đoạn và đại-ý mỗi đoạn thế nào ? Anh biết bài này tả cái cảnh-ngộ nào của nàng Kiều thì kể ra.

II. VĂN. — Hai câu: « sân rêu chẳng vẽ dấu giầy, có cao hơn thước, liễu gầy vài phân » tả cảnh gì ? Giải nghĩa những câu : dẫu lia ngó ý còn vương tơ lòng ; duyên em dù nơi chỉ hồng, may ra khi đã tay bằng tay mang.

Những tiếng *bời-bời*, *đăm-đăm*, *âm-âm* dùng để làm gì? Tìm vài tiếng kép mà cách ghép chữ giống như *thê* và giải-nghĩa những tiếng ấy.

III. LUẬN. — Anh đi trọ học xa. Ngày tết, anh không về xum-họp cùng cha mẹ, anh em, chị em được. Anh viết thư cho bạn kể cái nỗi lòng nhớ nhà của anh.

11. — CÁI XÁC RĂN VUA

Cừ-bá-Ngọc là người hiền mà vua Linh-Công nước Vệ không dùng. Di tử-Hà là người dở mà được vua dùng.

Sử-Ngư thấy thế, đã răn nhiều lần, mà vua không nghe. Lúc ông có bệnh sắp *mất*, dặn con rằng :

« Ta làm quan tại Triều, không hay *tiến* được Cừ bá-Ngọc, *thoái* được Di tử-Hà, *thê* là bây-tôi không khuyên răn nói vua, thì khi ta nhắm mắt, không được làm đủ lễ cho ta. Cứ để thầy ta dưới cửa sổ, *thê* là xong việc. »

Lúc ông *mất*, người con cứ làm theo lời dặn. Vua Linh-Công đến viếng, thấy vậy, lấy làm *ngạc-nhiên*. Người con đem lời *di-chức* của cha tâu lại. Vua *thất-sắc* nói rằng :

« Ấy là cái lỗi của *quả-nhân* »

Rồi vua sai người đem xác Sử-Ngư vào nhà, bắt *khâm liệm* và *mai-táng* cho đủ lễ.

Sau *quả-nhiên* vua Linh-Công dùng Cừ bá-Ngọc mà bãi Di - Tử-Hà.

Đức Khổng-Tử nghe chuyện ấy, nói : « Đời cổ, những *giản-quan* đến lúc chết là hết cả mọi việc, chưa có ai được như Sử-Ngư, chết rồi mà còn dùng xác để can vua, làm

cho vua *cảm-động* mà nghe mình. Thế chẳng là *trung-trực* lắm ư ! »

NGUYEN VAN-NGOC

(Cổ-học tinh-hoa)

Giải nghĩa

Tiền : dẫn lên, giắt tới. — *Thoái* : làm cho phải lui đi. — *Ngạc-nhiên* : ngạc-ngạc lây làm lạ, — *Di-chức* : lời dặn lại của kẻ chết. — *Thật-sắc* : thật sắc, đôi hân sắc mặt. — *Quả-nhân* : kẻ ít điều nhân ; tiếng xưng của vua có cái giọng nhún-nhường. — *Khâm-liệm* : khâm -- cái vãi bọc thầy người chết ở ngoài áo liệm ; liệm -- quần áo mới mặc cho người chết ; cả hai tiếng nghĩa là mặc quần áo mới cho người chết rồi lấy vãi bọc ở ngoài. — *Mai táng* : chôn vùi người chết. — *Quả nhiên* : hẳn như thế đúng như trong trí đã nghĩ. — *Gián-quan* : những vị quan có chức trách khuyên vua làm điều phải và can vua làm điều trái. — *Cảm-động* : thấy trong lòng rung động nhân một việc gì nó kích-thích đến tâm-hồn, — *Trung-trực* : ngay thẳng.

Câu hỏi

I. Ý. — Sử-Ngư đã dùng xác mình để can vua như thế nào ? Tại sao Sử-Ngư phải dùng cái cách cuối cùng ấy ? Anh cho Sử-Ngư là người thế nào ? Tại sao ?

II. VĂN. — Tìm vài nghĩa tiếng *tôi* và mỗi nghĩa đặt một câu thí-dụ. — Tiếng *hiền* trong những tiếng ghép : *hiền-nhân*, *hiền-triết*, *đại hiền*. Có cùng nghĩa với tiếng *hiền* trong câu : « người ấy hiền lành » không ? Nếu không thì giải nghĩa tiếng *hiền* ấy và đặt hai câu thí-dụ. — Khi nào thì dùng tiếng *tâu* ? Người trên sai bảo người dưới thì nói thế nào ?

III. LUẬN. — Em anh thương hay nghịch ác, anh răn bảo mãi nó không được, vậy hãy bày ra một mưu-kê gì để cho nó biết hối mà chữa cái thói xấu ấy đi.



12. — THẮNG HAI-TÂY

Con người kỳ-quặc ấy, trẻ con vẫn gọi nó là Thắng Hai-Tây. Đứng một mình giữa cái vòng người, bấy giờ Hai-Tây mới cất cái giọng *ngghiêm-nghi* mà nói :

— Trò đầu, đóng đinh lỗ mũi, tiêng *Thỗ-nhĩ-kỳ* gọi là *lu-ơ-rơ-bạt-cơ-nê*. Ai muốn xem, mỗi người vớt ra một xu ! Một xu xem trò đóng đinh lỗ mũi . . . !

Khi vài người đứng quanh đã quăng xu vào chiếc khăn rải trên mặt đất rồi, va móc túi lấy ra bốn cái đinh mỗi cái giải tới 20 phân tây, cúi xuống nhặt một con dao, cầm đinh đút vào lỗ mũi, rồi lấy dao gõ dần vào, gõ đến ngập hết hai cái đinh giải ấy. Hai cái đinh sau, va đóng vào hết nửa, để hai đầu đinh lòi ra, rồi cúi rạp xuống lấy cái bát, xin người đứng xem cho một bát nước. Bát nước đầy tràn, va để nó lên trên hai cái đinh đóng chưa ngập hết rồi tay vớ lấy thanh xiêu, chống mà đứng lên.

Khi chân đã vững, va cầm xiêu múa tit, nói là đóng vai *Đức-Thánh-Quan* (!), người đứng xem cười ầm, bát nước vẫn ở trên hai cái đinh, không đổ.

TAM-LANG

Giải nghĩa

Kỳ-quặc : quái lạ, khác với người thường, sự thường. — *Ngghiêm-nghi* : đứng-dẫn và dẫn-dối (nghĩa trong bài). -- *Thỗ-nhĩ-kỳ* : tên một nước ở bán-đảo Balkans, trước hồi Âu chiến (1914—1918) thì thuộc về cả Âu-châu và Á-châu, nay chỉ thuộc riêng Á-châu. — *Lu-ơ-rơ-bạt-cơ-nê* : tiêng thắng Hai-Tây đặt ra để lèo những người xem anh ta làm trò. — *Va* : tiêng ở Nam-kỳ thường dùng, nghĩa là nó. — *Đức-Thánh-Quan* : tên một nhân-vật trong chuyện Tam-Quốc.

Câu hỏi

I. Ý. — Bài văn này tả gì ? Tìm những cái có thể chứng rằng thắng

Hai-Tây là « con người kỳ quặc » đối với bọn trẻ con. — Bài này có thể chia làm mấy phần? Đại ý mỗi phần thế nào? Anh cho phần nào quan-trọng nhất? Tại sao?

II. VĂN. — Trong hai cách nói: « con người kỳ-quặc ấy, trẻ con vẫn gọi nó là thằng Hai-Tây » và « trẻ con vẫn gọi con người kỳ quặc ấy là thằng Hai Tây », anh thích cách nào? Tại sao? Thử đặt một vài câu theo cách của tác-giả.

III. LUẬN. — Anh hãy bắt chước tác-giả mà tả bằng cách gián-dị một thằng bé làm trò múa dao mà anh đã được trông thấy.

13. — CÔNG-CHÚA LI-NƯƠNG

Một buổi chiều êm êm, ấm-áp, *thoáng điểm* mấy hạt mưa xuân.

Công-chúa Li-Nương, con đức Hùng-Vương thứ mười bốn, cùng mây á *ti-nữ* theo hầu, dạo chơi ngắm cảnh trong vườn *Thượng-uyển* ở trên đồi cao. Đi lâu, chân đã thấy mỏi, công-chúa *ung - dung* bước lên lầu Na-nan ngồi nghỉ, đưa mắt nhìn khắp bốn phương.

Quanh lầu, lá liễu buông mảnh, gió chiều khẽ đưa tha-thướt. Trông ra xa-xa, các đồi liên-tiếp, như đàn rùa *phủ-phục* nằm châu. Trên đồi, những cây gồi, thân thẳng mà cao, ngọn cây phất-phơ chòm lá xòe ra như tàn quạt. Thỉnh-thoáng điểm những cây thông gốc già-dạn, lá xanh đen như mây nét thắm chấm phá trên nền màu non tươi. Dưới chân rặng đồi, con sông Bạch-Hạc quanh co lượn khúc, ẩn hiện bên những khóm cây rườm-rà lá ngọn.

Li-Nương *tì lan-can*, mắt rời cảnh-vật *bao-la*, cúi nhìn xuống cái hồ *bán-nguyệt* mới thấp-thoáng nhô lên mặt nước một vài nồn sen mềm-mại.

Bỗng nàng hé cặp môi mỉm cười, vì nàng vừa trông thấy bóng xinh đẹp của mình in trên mặt hồ chong xanh,

phảng lảng và bóng như gương. Nàng giơ tay trắng nuốt vin cành liễu non, bẻ mấy chiếc lá, thông-thả khẽ bỏ rơi xuống hồ. Mặt nước rung-động, hình công-chúa cũng rung-động. Gợn nước vòng tròn, rộng lan mãi ra, rồi dần dần biến đi như chìm xuống đáy hồ mà trả lại hình cho công-chúa.

NHAT-LINH — KHAI-HUNG
(Véo von tiếng địch)

Giải nghĩa

Thoáng điểm: những hạt mưa xuân vừa thưa vừa mảnh. — *Tì-nữ*: đây-tớ con gái. — *Thượng-uyên*: vườn hoa của nhà vua. — *Ung-dung*: dịu-dàng, thông-thả. — *Phủ-phục*: nằm úp bụng xuống; lạy xụp xuống đất. — *Lan-can*: cái chân song bằng gỗ hay sắt làm ở trước nhà; còn gọi là câu-lan hay bao-lan. — *Bao-la*: bao-bọc rộng-rãi. — *Hồ bán nguyệt*: hồ đào thành hình nửa mặt trăng.

Câu hỏi

I. Ý. — Trong bài này, đoạn nào nói về thời-giờ và nơi chốn? Đoạn thứ ba tả gì? Trong đoạn thứ tư, Công-chúa Li-Nương làm gì và thấy gì?

II. VĂN. — Thế nào là: lá liễu buông mảnh. Trong bài, những đối liên-tiếp nhau ví như gì? Anh cho xo-xánh thế có đúng không? Trong bài này, anh có nhận thấy tác-giả đã dùng nhiều sự xo-xánh? Kể những cái xo-xánh ấy và giải nghĩa tại sao.

III. LUẬN. — Tả một cái ao sen về mùa hạ.

14. — CHINH - PHỤ MONG CHỒNG

Trang phong-lưu đang chừng niên thiếu,
Xánh nhau cùng đàn diu chữ duyên.
Nữ nào đôi lứa thiếu niên,

Quan-sơn đề cách hàn huyên sao đành ?

Thửa làm-hành, oanh chưa bén liễu,

Hỏi ngày về ? — Ước nẻo quỳên ca.

Nay quỳên đã giục oanh già,

Ý-nhi lại gáy trước nhà lú-lo.

Thửa đặng-đồ, mai chưa dạn gió,

Hỏi ngày về ? — Chỉ độ đào bông.

Nay đào đã bén gió đông,

Phù-dung lại rã bên sông bơ-sờ.

Hẹn cùng ta ? — Lũng-tây nham ấy,

Sớm đã trông nào thấy hơi-tắm !

Ngập-ngừng lá rụng cảnh trâm,

Buổi hôm nghe rậy tiếng cầm xông-xao.

Hẹn nơi nao ? — Hán-Dương cầu nọ,

Chiều lại tìm nào có tiêu-hao !

Ngập ngừng gió thổi áo bào,

Bãi hôm tuôn rẩy nước trào mênh-mông.

NGUYEN-THI-DIEM

(Chinh-phụ ngâm)

Giải nghĩa

Chinh-phụ : vợ người lính đi đánh giặc xa. — *Trang phong-lưu* : phong lưu : đức tốt như ngọn gió chỗ này bay đến chỗ khác, giòng nước nơi nọ chảy đến nơi kia ; trang phong lưu : người có dáng-dấp và phẩm-cách ; (trang : người, theo nghĩa lịch-sự) — *Niên thiêu* : tuổi trẻ. — *Đôi lứa* : vợ chồng. — *Quan sơn* : cửa ải và núi non ; ý nói xa xôi. — *Hàn huyên* : lạnh và ẩm ; câu chuyện hỏi thăm khi khách gặp nhau (còn nói là hàn ôn) — *Thửa* : khi, lúc. — *Lâm hành* : bước chân ra đi. — *Oanh chưa bén liễu* : chim oanh thường hót trên cây liễu vào mùa xuân ; oanh chưa bén liễu là chưa đến mùa xuân. — *Quỳên ca* : chim cuốc kêu ; chim cuốc thường kêu vào mùa hè. — *Ý-nhi* : tên một loài chim hay hót về mùa hạ. — *Đặng - đồ* ; lên đường, bước ra đi. —

Mai chưa rạn gió : hoa mai chưa phải làm quen với gió, tức là vào khoảng mùa đông. — *Đào-bông* : cây đào nở hoa, tức là vào khoảng mùa xuân. — *Gió đông* : gió thổi về mùa xuân. — *Phù-dung* : tên một cây nở hoa về mùa hạ. — *Rã* : đã héo. — *Bơ-sơ* : tả tơi ú rũ. — *Nham* : hang đá. — *Hơi tăm* : bóng dáng, tin tức. — *Cành trám* : cành hoa bằng vàng để cài đầu (đồ trang sức của đàn bà con gái). — *Tiếng cầm* : tiếng chim. — *Tieu hao* : tin tức. — *Bào* : áo mặc đi đánh giặc.

Câu hỏi

I. Ý. — Đoạn văn này trích ở đâu ? Đại ý tả nông-nỗi gì ? Người chinh-phụ trách chông làm sao ? Chia bài này ra làm ba phần và nói đại ý từng phần một.

II. VĂN. — Giải nghĩa những câu sau này : nay quyền đã giục oanh già, ý-nhi lại gáy trước nhà liú-lo; nay đào đã bén gió đông, phù-dung lại rã bên sông bơ-sơ. Giải nghĩa tiếng rầy trong câu : bãi hôm tuôn rầy nước tráo mênh-mông. Nước tráo là gì ? Do tiếng nào đọc trệch đi ? Tại sao phải đọc trệch thế.

III. LUẬN — Anh anh đi chơi xa, hẹn với anh sẽ về vào một ngày nào đó và bảo anh đi đón. Anh đón trượt, trong lòng bực tức khó chịu lắm. Anh viết thư tả cái nông-nỗi ấy cho anh anh hay.

15 . — NGỒI RỒI LÀ THUỐC ĐỘC.

Trong đời, chết về thuốc độc, một vạn người *họa* là mới có một người ; chớ chết về ăn không ngồi rồi thì nhiều lắm.

Cái độc ăn không ngồi rồi rất thảm rất ác không lấy gì *thi-dụ* cho được.

Xe đi trên mặt đất, không chỗ nào nguy-hiểm cho bằng đất phẳng-phiu, thuyền đi dưới nước, không chỗ nào yên-ôn cho bằng đường *khuất-khúc*. Sao vậy ? Nơi khó-khăn mà người ta biết giữ gìn thì hóa yên, nơi dễ-dàng mà người ta coi thường thì nên vạ. Người trong đời thường sống về những khi lo-lắng *cẩn-khở*, mà chết về hững lúc sung-sướng *thanh-nhàn*.

Những lúc ngồi không, để cho chí ta sinh ra *suy-nhược* là bởi đâu ? Để cho công-việc ta sinh ra *lười-nhác* là bởi đâu ? Để cho ngày tháng ta qua đi là bởi đâu ? Để cho ta mai sau này cùng nát với cỏ cây là bởi đâu ?

Ấy đó là những cảnh lá bởi gốc mà ra, nghĩa là những cái hại tự sự ăn không ngồi rồi gây nên cả.

PHAN-KE-BINH

Giải nghĩa

Họa là : họa : chính nghĩa là tai vạ rủi ro ; đây nghĩa là may ra. — *Thí - dụ* : (còn nói là tỉ-dụ) đặt ra một việc để ví với việc khác cho dễ hiểu. — *Khuất-khúc* : quanh co. — *Cân-khò* : làm lung văt-vả khó nhẹ. — *Thanh-nhàn* : thông-thả, không có công việc gì. — *Suy-nhược* : yếu kém đi.

Câu hỏi

I. Ý. — Đại ý bài này thế nào ? Cái hại ăn không ngồi rồi bởi đâu mà sinh ra ? Muốn tránh cái hại ăn không ngồi rồi thì phải thế nào ?

II. VĂN. — Giải-nghĩa câu : để cho ta mai sau này cùng nát với cỏ cây. — Tìm tiếng trái nghĩa với họa. — Năm thì mười họa là gì ? Họa-hoãn là gì ? Tìm một câu tục-ngữ có tiếng *nhác* ý nói việc mình thì không chăm, chỉ đề ý đến việc người.

III. LUẬN. — Ta có nên ăn không ngồi rồi không ? Tại sao ? Muốn tránh sự ăn không ngồi rồi, ta phải làm thế nào ?

16. -- MỘT TRANG QUỐC-SỬ VẺ-VANG

Rợ Nguyên quen thói tham-tàn,
Quân năm mươi vạn những toan tranh-hành.
Sắc sai Hưng-đạo tổng-binh,
Vớ Trần-quang-Khải các dinh tiến vào.

Chương-Dương một trận *phong-đào*.
Kìa ai *cướp đảo* ra vào có công ?
Hàm-quan một trận *ruổi-rong*,
Kìa ai *bắt giặc* uy-phong còn truyền ?
Giặc. Nguyên còn muốn báo đền,
Mượn đường *hộ-tống* binh thuyền lại xang.
Bạch-đăng một cõi *chiên-tràng*,
Xương bay trắng đất, máu màng đỏ sông,
Trần Hưng-đạo đã anh-hùng,
Mà Trần nhật-Duật kẻ công cũng nhiều;
Hoài-văn tuổi trẻ chí cao,
Cờ *sáu chữ*, quyết vào lập công;
Trần bình-Trọng cũng là trung,
Đánh làm Nam-quỉ, không lòng Bắc-vương.
Khuyển, Ưng còn *nghĩa đá-vàng* :
Yết-Kiều, Dã-Tượng hai chàng cũng ghê.

QUOC-SU-QUAN

Giải nghĩa

Quốc-sử : sách chép những việc đã qua trong một nước . — *Chương-Dương* : chỗ Trần quang-Khải đánh được quân Nguyên lần thứ nhất, nay thuộc huyện Thượng-phước, tỉnh Hàđông . — *Phong-đào* : gió sóng ; trận đánh nhau trên mặt nước . = *Hàm-quan* : chỗ Trần nhật-Duật đánh được tướng Mông-cổ là Toa-Đô, nay thuộc tỉnh Hưng-Yên. *Hộ-tống* : khi quân Nguyên sang đánh lần thứ nhất, có tôn-thất nhà Trần là Trần ích-Tắc ra hàng tướng Nguyên rồi theo về Tàu; lần sau, quân Nguyên kéo sang, giả danh là đưa ích-Tắc về nước làm vua. — *Cướp đảo, bắt giặc* : chỉ cái chiến-công «đoạt sáo Chương-dương độ, cầm Hồ Hàm-tử-quan» (cướp đảo ở bến Chương-dương, bắt giặc Hồ ở cửa Hàm-tử) của Trần quang-Khải. — *Bạch-đăng* : sông chảy qua Quảng-yên ra biển. — *Hoài-văn* : hiệu của Trần quốc-Toản (Hoài-văn.Hầu). — *Sáu chữ* : tức là « phá cường-địch, báo hoàng-ân » nghĩa là đánh quân giặc mạnh

trả ơn vua. — *Trần bình-Trọng* : bị bắt, được quân Nguyên thả về hàng sẽ phong vương cho, nhưng không chịu, nói : « Ta thà làm quỷ nước Nam, không thềm làm vương đất Bắc ». — *Khuyển, Ưng* : phẫn tới tới, (điền trong chuyện Kiên). — *Nghĩa đá vàng*: nghĩa bền chặt, kiên-trinh.

Câu hỏi

I. Ý. — Đại ý bài này thế nào ?

2^o Kể những danh-tướng của nhà Trần trong các trận chống nhau với quân Nguyên và nói công-trạng các vị tướng ấy.

II. LỜI VĂN — Giải nghĩa : chiến tràng. Tìm những tiếng ghép có tiếng *chiến* và giải-nghĩa những tiếng ấy.

III. LUẬN. — Nếu anh đã đi chày hội Kiếp-bạc thì anh nghĩ về cách người ta kỷ-niệm đức Trần hưng-đạo ở đấy thế nào ?

17. — NÚI VĂN - DÚ

Kể từ châu Kao-lâm ở phía đông và miền Bản-slay ở phía tây mà đến, từ mạn Bản-pắc đi xuống và từ Bản-hạ trở lên, cách non mười dặm chung quanh, chỉ có quả núi đá Văn-dú là cao lớn nhất.

Xìng-xững giữa trời, *bao-quát* đồi cây gò đất, núi ấy trông *đường-bệ* hách dịch như đứng làm chúa-tể cho cả một vùng phong cảnh *hoang-vu*. Dân Thổ ở các làng gần đó ngày nào cũng trông thấy ngọn núi mù-mù lam tím, nhô lên trên những hàng rừng xanh chi-chít, um-tùm.

Những buổi *hoàng-hôn* bóng chiều soi riêng một phía, cũng như các ngày *ủ-dột*, *âm-u*, Vầu-dú lại hiện ra một vẻ riêng, oai-linh và *mẫu-nhiệm*.

Đồi với ngọn núi lớn, người Thổ không những chỉ có tấm lòng kinh-cẩn phảng-phất đối với mọi cảnh bát-ngát, cao cả. Họ lại còn sợ hãi Văn-dú như một vật có *tri-giác*, có

quyền phép làm hại được người. Ở những miền quanh đó và trong thời bây giờ, ai nói động tới Văn-dú là một sự gở lạ. Họ chỉ gọi đến tên quả núi trong những khi tức giận nhau mà chửi rủa, hay những khi thể bồi. Một người say rượu lớn tiếng *xúc-phạm* đến Văn-dú cũng đủ làm cho khắp cả một châu biết đến tên mình; họ thuật lại những lời nói và *cử-chỉ* của anh ta một cách *e-dè*, nhưng chuyện anh ta lại là thứ chuyện họ ưa nghe, ưa kể nhất.

NGUYEN THE-LU

(*Vàng và Máu*)

Giải nghĩa

Bao-quát : bao bọc rất rộng-rãi. — *Đường bệ* : (nhà và bệ) nghĩa bóng : vua với tôi ; nghĩa nôm : có vẻ tôn nghiêm. — *Hoang-vu* : mọc đầy cỏ rậm. — *Hoàng-hôn* : lúc trời gần tối. — *Âm-u* : âm thầm tâm tôi. — *Mâu-nhiệm* : có vẻ bí-mật, huyền-hoặc. — *Tri-giác* : biết những vật bên ngoài nhờ có ngũ-quan. — *Xúc-phạm* : đụng chạm đến. — *Cử-chỉ* : cách làm lụng, đi đứng. — *E-dè* : sợ hãi, dụt dè.

Câu hỏi

I. Ý. — Bài này có thể chia làm mấy đoạn ? Đại-ý mỗi đoạn thế nào ? Những cái gì đã làm cho Văn-dú thành ra đường-bệ, hách-dịch ? Núi Văn-dú như thế nào trong óc người Thổ ?

II. VĂN. — Tìm những tiếng mà tác-giả đã dùng để ví Văn-dú như người. Giải nghĩa tiếng : xừng-xững, chúa-tể, ủ-dột, bát-ngát. Trong câu : « Và từ Bản-hạ trở lên, cách non mười dặm chung-quanh », anh có nhận thấy cái gì lạ trong lời đặt câu ?

III. LUẬN. — Tả một quả núi trong vùng anh, giữa buổi sương mù.

18. — ANH HÀ-TIỆN

Xưa có anh suốt đời *hà-tiện*
Công-việc làm *so-sẻn*, *sẻn-so*,
Không ăn, không mặc *bo-bo*,
Chỉ chăm *tích* của toan lo làm giàu.
Một hôm, bạn ở đâu đến rủ.
Cố mời ra thành-phố rạo chơi.
Cò kẻ gạn bảo hết lời,
Bấm lưng, giắt chuỗi tiên dài cùng đi.
Trời thì nắng, người thì khát nước ;
Tiếc tiên, không dám bước vào hàng.
Khi về qua bên đò ngang,
Giữa sông uống nước, đâm choàng xuống sông.
Bạn rồi-rít trên dòng kêu thét :
« Ai vớt lên thưởng hết năm tiền. »
Anh *hà-tiện* nhô lên cãi : « Lạ !
Sao mà anh phí-phá của trời ?
Ai mà cứu vớt được tôi,
Một tiên xin trả, chờ *nài-năm* chi. »
Lái thuyền nọ cười khi không nói,
Thành *anh keo* chệt đuổi oan thân.

Làm người, của ở tay chân,
Mà sao tiếc của, bỏ thân mất hoài !

NGUYEN-VAN-NGOC
(*Đông Tây ngụ-ngôn*)

Giải nghĩa

Hà-tiện : thích tiền bạc quá đến nỗi chỉ ky-cóp để một chỗ mà không dám tiêu . — *So-sẻn* : dè-dặt từ cái rất nhỏ-nhất . — *Tích* : chứa . —

Cò-kè : xuy tính hết điều hơn lẽ thiệt . — *Nài-năm* : nói lời-thôi để xin thêm . — *Anh keo* : người hà-tiện.

Câu hỏi

I. Ý . — Kể tóm-tắt lại chuyện này. Trong chuyện này chỗ nào làm cho anh tức cười nhất ? Tại sao thế ? Đại-ý bài này khuyên ta gì ? Tìm trong bài hai câu có thể tóm-tắt được lời khuyên ấy.

II. VĂN. — Giải-nghĩa những tiếng : bo-bo, bầm lưng, dầm choàng. — Tìm một tiếng có thể thay cho tiếng hà-tiện. Trái với hà-tiện là gì ? Tiếng gạn trong câu : cò kè gạn bảo hết lời, nghĩa là gì ? Tiếng gạn còn nghĩa là gì nữa không ? Đặt một vài câu thí-dụ có tiếng gạn, mỗi tiếng gạn một nghĩa.

III. LUẬN. — Xóm anh có một người giàu mà hà-tiện. Anh thử tả người ấy ra xem.

19. — LÒNG HI - VỌNG

Làm người ai cũng phải có hi - vọng, như kẻ làm ruộng mong cho đến ngày gặt lúa, kẻ đi đường mong cho đến chỗ nghỉ chân. Công việc càng lớn thì hi-vọng càng cao, hi-vọng càng cao thì *sự-nghiệp* càng lớn, cho nên người ta có hi-vọng thì *tự nhiên* quên hết mọi sự hiểm-nghèo, mọi sự khó-nhọc.

Người ta đang lúc *thiếu-niên*, lòng *xuân phơi-phới*, như trăng mới lên, như hoa mới nở, sự đời chưa hề từng trái, hay *tư-tưởng* những sự cao xa. Đến lúc tuổi càng cao, *kinh-lịch* càng nhiều, bấy giờ mới biết sự đời là khó, tài mình là hèn, chân đã mỏi, đường còn xa, lòng hi-vọng cũng mỗi ngày một nhạt.

Những người trí *bạc* tài hèn, bỏ việc nửa đường, *hồ hết* là vì những tình cảnh ấy. Vì thế cho nên hi-vọng của mỗi người cũng không nên *quá lượng*.

Cái hi-vọng mình đã lớn thì sự dụng-sức mình cũng phải nhiều : không chịu *nhãng* một ngày, không chịu lui một bước, như thê mới trông mong có ngày *đắc-chí* được.

NGUYEN BA-HOC

Giải nghĩa

Hi-vọng : sự mong muốn. — *Sự-nghiep* : việc làm của người mà có ích cho xã-hội. — *Tự nhiên* : không phải sức người làm, không cần đến công-phu. — *Thiếu-niên* : tuổi trẻ. — *Lòng xuân* : lòng hăng-hái của người trẻ-trung. — *Phơi-phới* : đầy rẫy, man-mác. — *Tư-tướng* : sự nghĩ-ngợi bằng trí-tuệ. — *Kinh-lịch* : sự từng-trải, biết nhiều. — *Bạc* : mỏng manh, nhỏ-mọn, kém cỏi. — *Hồ hết* : (hay hầu hết) : phần nhiều, gần khắp. — *Quá lượng* : ra ngoài sức mình. — *Nhãng* : quên, chệnh-mãng. — *Đắc-chí* : thỏa-thích lòng mong muốn.

Câu hỏi

I. Ý. — Tuổi nào có nhiều hi-vọng ? Lòng hi-vọng có ích cho người ta thê nào ? Người ta có nên hi-vọng không ? Tại sao ? Hi-vọng thê nào thì có hại ?

II. VĂN. — Tiếng *lòng xuân* có còn nghĩa nào khác ? Tiếng *hèn* có nhiều nghĩa không ? Tìm thấy mỗi nghĩa thì đặt một câu để thí-dụ.

III. LUẬN. — Hiện nay anh hi-vọng gì ? Anh định làm thê nào cho đạt được cái hi-vọng ấy ?

20. — NGƯỜI ĐI ĐÀY.

Lang-thang vơ-vẩn trên đường,
Lưu-ly bao quản tuyết sương lạnh-lùng.
Trêu *người* chi mấy *hóa-công* ?
Thân này sao hăm vào trong tội này ?
Rời chân qua khắp đó đây,
Người quen kẻ thuộc ngày rầy là ai ?

Người trông, ta lại trông người,
Trông người, người lạ, nào ai quen mình !
Ngán thay cái kiếp lênh-đênh !
Một mình vò-vò xót tình cố-hương.
Nhà ai xườn núi trông xang,
Khói bay nghi-ngút từng hàng như kia ?
Vui thay những khách đi về,
Đi về cái chôn, chốn quê, quê mình !
Ngán thay cái kiếp lênh-đênh !
Một mình vò-õ xót tình lưu-ly.
Mây sao bối-rối đường kia ?
A mây chạy bão, mây về nơi nao ?
Nỗi mây nỗi khách khác nào,
Hỡi mây đợi khách, khách theo chân mình.
Ngán thay cái kiếp lênh-đênh,
Một mình vò-vò xót tình tình cù-lao

NGUYEN-MANH-BONG

Giải nghĩa

Lang-thang : nay đây mai đó, không ở chỗ nào nhất định. — *Vơ-vẩn* : không ý-nghĩ nhất-định. — *Lưu-ly* : vì cùng khổ mà phải đi xa nhà. — *Quản* : ngại, sợ. — *Người* : chính là tiêng người. — *Hóa-công* : đời xưa cho trời đất là một ông thợ làm ra thế-giới, vạn-vật. — *Kiếp lênh-đênh* : kiếp người trôi nổi như con thuyền trên mặt sông. — *Tình cố-hương* : tình nhớ làng cũ, quê nhà. — *Tình cù-lao* : cù lao = sự cha mẹ nuôi con khó nhọc ; tình cù-lao = tình cha mẹ.

Câu hỏi

I. Ý. — Người đi đây phải chịu những cảnh lâm-tham gì ? Thấy chung quanh mình thuần những người lạ, người đi đây chạnh nhớ ai ? Trông thấy khói bốc mây bay, người đi đây nhớ đến gì ? Tại sao người đi đây ví thân mình như đám mây ?

II. VĂN. — Tìm những tiếng trong bài này mà anh cho rằng tác-giả đã dùng đúng vào người đi đây. Giải nghĩa những tiếng : hăm, ngày rầy, vò-vỡ, nghi-ngút.

III. LUẬN. — Anh đổi bài này thành văn xuôi và nói theo ngôi thứ nhất (lère personne).

21 . — TRONG ĐIỆN PANTHÉON

Bây giờ trong đền chỉ có tượng và tranh mà thôi. Tượng thì cũng thường, không lấy gì làm lạ, *duy* tranh có những bức *bích-họa* lớn, khắp từng gian tường, vẽ các *tích* trong *lịch-sử* nước Pháp. *Nét đan-thanh*, hôn *tổ quốc* tức là những bài sử-học *hiển-nhiên* cho người Pháp đời nay, giục lòng nhớ đến công-nghiệp đời trước. Nào tích vua *Charlemagne*, nào chuyện bà *Jeanne d'Arc*, đẹp nhất là những bức vẽ của Puvis de Chavannes vẽ sự-tích bà thánh Geneviève, người con gái thành Paris, hồi tướng *Hung-nô* Attila vào đánh phá thành ấy, đã *đốc-xuất* dân-quân ra chống-cự. Kinh-thành được thoát nạn. Đời sau, *Giáo-hội* phong tặng cho bà lên bậc thánh tức cũng như chuyện hai bà *Trưng* nước ta.

Xem xong trong điện rồi; xuống dưới hầm. Dưới hầm cũng rộng như trên, có cả mấy bậc *danh nhân* ở đấy. Mới đến cái điện nhỏ thờ quả-tim của *Gambetta*, rồi đến má *Jean-Jacques Rousseau*, *Voltaire*, *Soufflot*, người họa kiều điện *Panthéon* này, *Lazare*, *Sadi Carnot*, *Victor Hugo*, *Emile Zola* ông bà *Berthelot*, vân vân . . .

PHAM QUYNH

Giải nghĩa

Điện Panthéon : điện kỷ-niệm cò táng di-hải những bậc *danh-nhân* có công với nước Pháp ở kinh-thành Paris. — *Duy* : chỉ có một mình. — *Bích-họa* : bức vẽ lên tường vách . — *Tích* ; chuyện cũ thuộc về lịch-

sử có thêm đặt những cái hoang-đường. — *Lịch-sử* : sự biên chép những việc lớn xảy ra trong nước. — *Nét đan-thanh* : nét vẽ đỏ xanh. *Tổ-quốc* : nước tổ, nước của tổ-tiên mình. — *Hiển-nhiên* : rõ-ràng dễ thấy. — *Charlemagne* : vua nước Pháp về đời Trung-cổ (thế kỷ thứ 8) đã chinh-phục được các rợ khác và dựng nên một nước lớn gồm cả các nước Pháp, Đức, Ý và một phần nước Tây-ban-nha bây giờ, rồi xửa-xang nước mình theo mẫu nước La-Mã. — *Jeanne d'Arc* : nữ anh hùng nước Pháp về thế-kỷ thứ 15, trong cuộc « chiến-tranh 100 năm » giữa nước Pháp với nước Anh; khi người Anh vây nước Pháp ở thành Orléans, bà là người con gái nhà quê ra tay đuổi được quân Anh ra ngoài thành Orléans, cứu được nước Pháp thoát nạn; sau bà bị bắt bán cho người Anh : người Anh căm giận đem thiêu bà ở thành Rouen. — *Hung-nô* : một dân-tộc ở phía Bắc Trung-hoa. — *Đốc-xuất* : xem-xét và sai khiến. — *Giáo-hội* : đoàn-thể tôn-giáo. — *Danh-nhân* : người có tiếng tăm vì đã làm nên việc to tát cho đất nước. — *Gambetta* : nhà chánh-trị rất yêu nước ở nước Pháp trong hồi Pháp-Đức chiến-tranh 1870-1874. — *Jean Jacques Rousseau, Voltaire* : hai nhà văn-học nước Pháp về thế-kỷ thứ 18. — *Lazare, Sadi Carnot* ; *Lazare Carnot* = nhà toán-học đại danh nước Pháp (1753-1723); *Sadi Carnot* = nhà chánh-trị Pháp, đã được bầu làm Giám-Quốc (1887-1894) - — *Victor Hugo* : nhà thi-sĩ Pháp rất có tiếng ở thế-kỷ thứ 19. — *Emile Zola* : nhà tiểu-thuyết Pháp (1840-1902). — *Berthelot* : nhà hóa-học có tiếng trong nước Pháp (1827-1908), bà vợ là người rất thông-minh, đức-hạnh, hai ông bà rất đối yêu nhau, khi bà chết ông cũng chết theo,

Câu hỏi

I. Ý. — Điện Panthéon là gì ? Anh cho cách kỷ-niệm danh-nhân của nước Pháp thế nào ? Xo-xánh cách thờ danh-nhân của người Pháp và của người Nam chúng ta.

II. VĂN. — Duy đã nghĩa là « chỉ có một mình » rồi, vậy ta thường nói duy chỉ thì có đúng không ? Tìm một vài tiếng dùng thừa như thế. Tìm một vài tiếng ghép có tiếng *nhiên* như *hiển-nhiên* và giải-nghĩa những tiếng ấy

III. LUẬN. — Tả cái đài kỷ - niệm ở tỉnh anh.

22. — TRONG NHÀ NGƯỜI MÈO

Ngọn lửa bếp đang bốc lên *ngùn-ngụt*, lè ra hàng trăm cái lưỡi vàng chói lọi liếm quanh chiếc nồi đồng *móp-mép*, đặt trên ba chiếc đầu-rau. Dưới ánh sáng lung-lay, mỗi vật ném ra sau một vết bóng chập-chờn. Nước trong nồi dần dần sôi. Hơi nóng phì ra, làm cho chiếc vung gỗ nhẩy lên bần-bật.

Trước cửa bếp, một ông già ngồi xo trên mẩu gỗ tròn, một tay tựa trên gối, một tay cầm cặp tre vun củi cho ngọn lửa cháy đều.

Ánh sáng chiếu lên khuôn mặt lồng trong *khung tóc* bạc phơ buông rũ xuống thái-dương. Làn da bị năm tháng nắng mưa *thuộc chín* thành một thứ da xanh xám đỏ. Trong hai cái hốc sâu ẩn dưới cặp lông mày dài, lơ lơ đôi con mắt *nhăn-nheo* hơi xếch. Hai gò má cao, mũi đẹp, môi mỏng, phập-phào trước hàm răng chiếc rụng chiếc lung-lay. Mình ông ta mặc cái áo ngắn *cùn-cồn* bằng vải xanh đã nhạt màu. Cái quần thì ngắn và rộng thùng-thình, rầu-rãi mãi đã chẳng còn rõ sắc gì nữa. Lại miệng và căng thẳng trên hai đầu gối, há hốc ra cười, nhe lượt *răng chỉ* trắng phau.

Cạnh ông già, một con chó gầy, mõm nhọn, tai to mà vênh, bộ lông khô xác màu tro dựng đứng lên như lông voi, cái đuôi bông lau chẳng buồn ve-vẫy, hai mắt *hau-háu* nhìn nồi *máo-cỏ*, thỉnh thoảng thè lưỡi liếm xuống bên mép.

NGUYEN-LAN-KHAI

(Lô-Hồ)

Giải nghĩa

Ngùn-ngụt : nói ngọn lửa bốc to và mạnh. — *Móp-mép* : méo và bếp. — *Khung tóc* : tóc bao bọc lấy khuôn mặt như đồng khung lấy

nó. — *Thuộc* : làm cho da sùng thành ra da chín để đóng giày giép ; đây có nghĩa là da bị ánh nắng làm cho rám đi như màu da thuộc. — *Cũn-cũn* : ngắn quá thành ra trông rất ngộ-nghĩnh. — *Răng chỉ* : đây ví miệng vá như cái mồm mà những hàng chỉ thì ví như những răng. — *Máo cỏa* : cháo ngô (tiếng Mèo).

Câu hỏi

I. Ý. — Trong nhà người Mèo nói ở bài này, anh thấy những gì ? Ông già ngồi trong nhà, hình dung thế nào ? Con chó ngồi cạnh ông già có dáng thế nào ?

II. VĂN. — Giải nghĩa câu : ngọn lửa lè ra hàng trăm cái lưỡi vàng liềm quanh chiếc nôi. Tác-giả muốn ví ngọn lửa như gì ? Tại sao ví thế ? Anh tìm trong bài những câu mà anh thích vì anh đã cho nó là hay. Anh thử nói tại sao anh thích những câu ấy.

III. LUẬN. — Anh đến nhà người thợ rèn để bảo đánh một con dao. Anh hãy tả nhà người ấy và những cách cử-chỉ của anh ta.

23. — ĐƯỜNG PHỐ BÊN MỸ

Phố-xá nước Mỹ mới-mẻ, *hoạt-động*. Mới vì cái tuổi nó : nhà nào cổ lắm chỉ mới dựng được 50 năm nay. Mới vì cái nhanh-nhẹn, cái sức khỏe, cái khi-lực của những người chen-chúc nhau ở đó. Nếu ở đâu có một tổ kiến « *khổng-lồ* » thì cái tổ kiến ấy khiến ta *tưởng-tượng* đến phố-xá bên Mỹ.

Chẳng một đường, một phố nào ở *Ba-lê*, ở *Luân-đôn* hay ở *Bá-lâm* mà có thể sánh với con đường Broadway ở *Nữu-ước*

Về buổi trưa và từ sáu giờ chiều đến một giờ sáng, người qua kẻ lại đông-đúc đến nỗi ta phải nghĩ đến những con đường rất lớn ở Âu-châu một hôm có hội-hè hay có một đám *quốc-tang* thì mới *hình-dung* được !

Không có một cây nào ở hai bên đường phố Nữu-uớc. Không có lây một con vật nào đi qua, một con chim nào kêu hót hay một con chó chạy rông nào.

Chỉ rất thấy những nhà cửa cái nọ dính vào cái kia thành từng khối mỗi cạnh dài từ ba trăm đến năm trăm thước; những tòa nhà ba-mươi tầng đứng sừng-sững mà nhìn khách qua đường bằng hàng nghìn con mắt vuông-vắn ở cửa sổ.

Đâu đâu ta cũng thấy cái tài của người và cái tia-sáng của một thế-giới mới.

DUC-PHONG

Giải nghĩa

Hoạt-động : làm việc một cách nhanh-nhẹn hoạt-bát; nghĩa trong bài : xe cộ và người ta qua lại luôn luôn, tỏ ra người và vật đều làm việc một cách nhanh-nhẹn, tập-nập. — *Tuổi* : ví cái nhà như người, nên dùng tiếng *tuổi* để chỉ cái số năm mà cái nhà đã trải qua. — *Không-lồ* : nguyên là tên tục ông thánh Khổng-minh-Không, theo cổ truyền, là người có tài-biên hóa cái nhỏ ra to, nay dùng để chỉ cái gì to-tát quá thể. — *Tương-tượng* : dùng tư-tưởng mà nghĩ ra cái gì không có ở trước mắt. — *Ba-lê* : dịch âm tiếng Paris, kinh-thành nước Pháp. — *Luân-đôn* : dịch âm tiếng London (Londres), kinh-thành nước Anh. — *Bá-lâm* : dịch âm tiếng Berlin, kinh-thành nước Đức. — *Nữu-uớc*. — dịch âm tiếng New-York, một thành-thị lớn ở Mỹ. — *Quốc-tang* : nhà-nước làm ma cho. — *Hình-dung* : hình-dáng bên ngoài; nghĩa trong bài : mô-tả ra.

Câu hỏi

I. Ý. — Phố-xá bên Mỹ có gì là đặc sắc? Người ta trông thấy thế nào? Trông phố-xá bên Mỹ có thể biết được tính chất người Mỹ không?

II. VĂN. — Trong bài, người ta ví những nhà bên Mỹ như gì? Tìm những tiếng để làm chứng cho sự thí-dụ ấy. — Tìm một tiếng có thể dùng trái nghĩa với tiếng « không-lồ ».

III. LUẬN. — Tả đường phố tỉnh anh trong một ngày hội.

24. — NGƯỜI BẠN THÂN CỦA Ạ PHÙ-DUNG

Vậy một ngày tôi phải chia thê nào cho đủ ba bữa, quá hạn tám giờ mà tôi không được hút thì thân-thể tôi hạ lệnh *đông-minh bãi-công*, tôi sẽ như một thằng chết rồi.

Tôi đánh riêm châm đèn, lấy kéo cắt bắc tử-tê. Tôi kéo cái xe ra, rút cái tàu, tháo miếng vá để thấm nước lại rồi vặn vào xe Đoạn, tôi lấy ngón tay chỗ bít cái nhĩ cho chặt, đặt miếng vào miếng bắc, hút thật mạnh, thả hơi ra thì môi tôi dính chặt vào lỗ xe. Làm lễ « bắt môi », kéo *cò-cưa* đưa đi đưa lại mà môi vẫn dính : thê là cái xe cái tàu đã *trúng-cách*.

Tôi nhẹ tay mở cái nắp hộp sừng ra : mùi thuốc phiện phảng-phất đưa vào mũi. Tôi chôn cái xe vào ngực, lấy cái tiêm mũi chàng ngoáy cái nhĩ rồi lấy miếng giẻ ướt lau diện tàu cho thật sạch bóng nhoáng.

Tôi chấm mũi tiêm vào hộp sừng, *thung-dung* ngoáy hai vòng, một tí thuốc đã dính vào đầu, tôi đặt lên ngọn *thần-đăng*. Thê là nàng *Phù-Dung tiên-tử* bắt đầu nhảy múa, đèn khi thuốc đã chín và bốc hơi khói thì tôi lại dúng lẩn nữa, rồi nường, rồi lẩn, đoạn đặt cái nhĩ lên miếng sáo, lần này lại phải lẩn cho thật mau.

Nhĩ đã nóng, thuốc đã lẩn chặt. Tôi nhanh tay cầm vào cái nhĩ mạnh tay ấn một cái, quay cái tiêm tròn mấy vòng cho thông điều thuốc, rồi rút nhanh ra. Tôi le lưỡi liếm môi trên môi dưới một lượt, đặt điều thuốc lên miếng sáo, kéo vo ... vo ... vo ...

TRUC-DYNH
(*Khởi thuốc-phiện*)

Giải nghĩa

Ạ *Phù-Dung* : tên người ta đặt cho thuốc-phiện, coi thuốc phiện có sức làm mê người như một cô con gái đẹp. — *Đông-minh bãi-công* :

thợ-thuyền các xưởng cùng một lúc rủ nhau bỏ việc để yên câu một việc gì hay đề ra oai cho người ta biết thế-lực của họ. — *Đoạn* : xong đầu đây. — *Kéo cò cưa* : đưa đi đưa lại như người thợ xẻ gỗ. — *Thung-dung* : một cách thông-thả, nhàn-nhã. — *Thần-dăng* : ngọn đèn thần, ngọn đèn thuốc-phiện có sức cám-dỗ người ta như thần. — *Phù-Dung tiên-tử* : nàng tiên hiệu là Phù-Dung, tức là thuốc-phiện. —

Câu hỏi

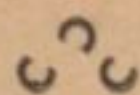
I. Ý. — Bài này, làm lời ai nói ? Bài này có thể chia làm mấy đoạn và đại ý mỗi đoạn thế nào ? Anh nghiên xửa-xoạn đề hút có công-phu không ? Anh xem công việc làm đề được một điều thuốc-phiện có khó nhọc không ? Tác giả tả công-việc của anh nghiên như thế nào ?

II. VĂN. — Giọng văn trong bài này thế nào ? Tìm những tiếng đã làm cho giọng văn có vẻ riêu đời (trào-phúng). Văn trong bài này có vẻ hoạt-động không ? Nhờ có gì mà văn bài này có vẻ hoạt-động ?

III. LUẬN. — Tả hình-dung một người nghiên thuốc phiện mà anh đã trông thấy.

25. — ÔNG NGHÈ THÁNG TÁM

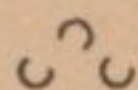
Cũng cò cũng biền, cũng *cân đai*,
Cũng gọi ông Nghè, có kém ai !
Mảnh giấy làm nên *thân giáp bằng*,
Nét son điểm rõ *mặt văn khôi*.
Tấm thân *xiêm* áo sao mà nhẹ ?
Cái giá *khoa danh* ấy mới hời !
*Ghế tre*o, lọng xanh, *ngồi bảnh-chọe*.
Nghĩ rằng đồ thật, hóa đồ chơi !



Khéo chú *hoa-man* khéo vẽ trò,
Bốn ông mà lại *dư thẳng cu*.

Mây râu vẽ mặt vang trong nước,
Giấy má nhà bay đang mây xù ?
Bán tiếng mua danh thầy lũ trẻ,
Bảng vàng, bia đá, vẫn nghìn thu.
Hỏi ai muôn ước cho con cháu ?
Nghĩ lại đời xưa mấy kiếp tu.

NGUYEN KHUYEN



Ông đồ khoa nào, ở xứ nào ?
Thê mà *hoa hốt* với *trâm, bào* ?
Một năm, một *tiết Trung-thu* đến,
Tôi vẫn quen ông, chẳng muốn chào.

TRAN KE-XUONG

Giải nghĩa

Cân-đai : cân = khăn, nói rộng ra là mũ đội đầu ; dai = đồ đóng ở ngoài áo quần để giữ cho gọn. — *Giáp-bảng* : giáp = ở trên đầu hết cả ; bảng : bảng để tên người đỗ ; thân giáp bảng = người đỗ đầu. — *Mặt văn-khôi* : người mà văn chương giỏi hơn hết. — *Xiêm* : thứ quần quàn, mặc với áo châu. — *Khoa danh* : tiếng tăm đỗ đạt. — *Hời* : giá rẻ. — *Ghề tréo* : thứ ghề như lối ghề bánh cao độ hơn hai thước tây, hai bên có hai miếng gỗ tréo nhau để giữ bốn chân cho chắc. — *Ngồi bành chọe* : ngồi ra dáng hách dịch. — *Hoa mam* : thợ làm đồ giấy, đồ mã. — *Dúc thẳng cu* : làm cho trẻ thích và thêm. — *Mây râu* : chỉ người đàn ông. — *Bảng vàng, bia đá* : người thi đỗ tiên-sĩ được để tên vào bảng vàng và khắc tên vào bia đá dựng tại Văn-miếu (lộ nhà Lê). — *Nghìn thu* : nghìn năm, lâu lắm. — *Hoa hốt* : hốt có chạm hoa. — *Trâm, bào* : kim cài mũ vào tóc và áo thêu ; ai thi đỗ Tiên-sĩ được vua ban cho lục bào hoa hốt. — *Tiết Trung thu* : rằm tháng tám, vào giữa mùa thu.

Câu hỏi

I. Ý. — Ba bài thơ này cùng tả gì ? Trong bài thứ nhất, anh có thấy tác-giả lấy ông Nghè thật mà tả ông Nghè giầy không ? Và thầy như thế nào ? Trong bài thứ nhì, tác-giả như muôn mắng trách ai và mắng

trách thê nào, anh nói ra. Trong bài thứ ba, tác-giả làm thế nào để trước hết nói như không biết ông Nghè tháng tám là ai, sau mới nhớ ra và tỏ lòng khinh-bĩ vì là ông Nghè già ?

II. VĂN. — Tiếng *cũng* trong bài thơ thứ nhất dùng để làm gì ? Tìm những cái để đối ông Nghè thật với ông Nghè giả. Trong bài thứ nhì, tìm những tiếng có ngụ ý trách mắng, khinh-bĩ chú thợ mã, bọn trẻ con và cha mẹ chúng nó. — Tiếng *Tết* có phải do tiếng *tiết* đọc chệch ra không ?

III. LUẬN. — Anh phỏng các bài trên này mà tả một ông Tiên-sĩ già mà mẹ anh mới mua cho em anh nhân dịp Tết Trung thu.

26. — CHIẾC LÁ LÌA CÀNH

Nghĩ mình từ ngày nào lọt lòng mẹ, được một tuổi học đi, đôi ba tuổi học nói, bảy tám tuổi biết cắp sách theo thầy. Bấy giờ, *và* gian nhà cổ ở trong mười mẫu *cổ thôn*, lần lần ngày nắng đêm trăng, những tưởng đây đã là *trung-tâm* của trời đất ; còn ngoài đó, chân trời góc biển đều là những cảnh *điu-hiu*.

Chẳng bao lâu mà mình khôn lớn lên, mới ngày nào còn riu-rit như chim non ấp tổ, nay đã lông-bông như chiếc lá lìa cành ; dường như *con Táo* khiến cho kẻ du-dú trong xó nhà, thử ra mà nếm cái *phong-vị* cầu *sương điểm cổ*. Đền khi xe đã chôn, chân đã mỏi, hồn quê luông những mơ-màng, bèo mưa hợp bến, chim ngàn về hôm.

Tôi về nước đã năm năm nay, kể từ năm 1908, bước chân ra đi, đến năm 1914, trở về Saigon, giữa ngày tháng tám, tính đứt ngón tay, một đạo *phiếm-du* chóc đã sáu năm có lẻ. Loanh-quanh trong nước mất một năm, tạm trọ Xiêm-la hơn mười ngày, khách qua Nhật-

bản hơn một tháng, rồi lại sang Trung-hoa, bao nhiêu *thương-phụ* to, tỉnh thành lớn, như Ba-thục miền Tây, U-Yên đất Bắc, Quê-Việt cõi Nam, đều là chỗ mình có để ít nhiều vết xe dấu ngựa.

Đền bây giờ, *hồi tưởng* lối chơi, đã thành cảnh mộng : ngán cho con Tào trêu người, đem tranh *luân-lạc* vẽ đời *phù-sinh* !

TIEU-DAU

(*Hạn-mạn du-ký*).

Giải nghĩa

Và : vài — *Cô thôn* : làng ở hẻo lánh một mình. — *Trung-tà-n* : giữa, ở giữa. — *Điêu-hiêu* : có vẻ buồn. — *Lông-bông* : nay đây mai đó, không ở chỗ nào nhất định. — *Con Tào* : do tiếng chữ : Tào-hóa, Hóa-công, Hóa-nhi (trẻ Tào) một đấng thiêng-liêng theo trí tưởng-tượng của người ta, có tài sinh hóa ra muôn loài trên trời đất ; thường dùng thay tiếng Trời. — *Phong-vị* : Ý vị xâu xa. — *Câu song, điếm cò* : cảnh vắng và của người đi đường thường phải tạm trú ở cầu, ở điếm. — *Phiêm-du* : đi chơi không có mục-dịch. — *Thương-phụ* : nơi cửa biển hay thành-phố lớn mở-mang cho người ngoại-quốc đến buôn bán. — *Hồi tưởng* : nghĩ nhớ trở lại. — *Luân-lạc* : chìm đắm rơi rớt. — *Đời phù-sinh* : đời sống gửi trong chốc lát, đời người ngắn-ngủi.

Câu hỏi

I. Ý. — Bài trích ở tập du-ký của một khách du-lịch này có thể chia làm mấy phần ? Đại-ý mỗi phần thế nào ?

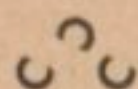
II. VĂN. — Câu chim non ấp tổ và câu chiếc lá lia cành ngụ ý gì ? Giải nghĩa câu : bèo mưa họp bên, chim ngàn về hôm ; để ít nhiều vết xe dấu ngựa ; ngán cho con Tào trêu người, đem tranh *luân-lạc* vẽ đời *phù-sinh*.

III. LUẬN. — Anh phải rời bỏ cha mẹ đi học tỉnh xa. Anh viết thư cho bạn tá cù nỗi buồn của anh khi phải xa cách gia-đình.

27 . — ĐÈO BA-DỘI.

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo *tạc* cảnh *cheo-leo*.
Đất rồ *mái* *giải* xanh um cỏ,
Đá *chồm* *gan* gà mồi thêch rêu.
Lắt-léo cảnh thông, cơn gió giựt,
Đâm-đĩa lá liễu, hạt sương gieo.
Hiền-nhân *quân-tử* ai là chẳng :
Mỏi gối, chồn chân vẫn muôn trèo.

HO XUAN HUONG



27^{bis} . — QUA ĐÈO NGANG

Qua đỉnh Đèo Ngang *bóng* *xế* *tà*
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, *tiều* vài chú,
Lác-đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con *quốc* *quốc*,
Thương nhà mỏi miệng cái *gia* *gia*.
Dừng chân đứng lại : trời, non, nước ...
Một mảnh tình riêng ta với ta.

BA HUYEN THANH-QUAN

Giải nghĩa

Đèo Ba-Dội : tên xóm của Tam-Điệp-sơn, ở giáp biển vào quãng giữa Ninh-bình và Thanh-hóa, có ba lớp, xưa kia từ Bắc vào Trung phải qua đèo này. — *Tạc* : giài thủng; nghĩa trong bài : dựng lên. — *Cheo-leo* : oái-oăm, nguy-hiểm. — *Đất rồ mái giải* : đất vồng lên như mu con giải. — *Đá chồm gan gà* : đá lồm-chồm và đỏ tía như gan gà. — *Lắt-léo* *cảnh thông* : cảnh thông rung chuyển vắn vẹo. — *Hiền-nhân* : người có tài, có phẩm-hạnh. — *Quân-tử* : người có tài đức hơn mọi người. -- *Đỉnh* : chòm núi. -- *Đèo* : lối đi qua núi. -- *Đèo Ngang* : ở giáp bờ biển, vào chỗ phân địa-giới Quảng-bình với Hà-tĩnh (Trung-

Kỳ). -- *Bóng xè tà* : bóng mặt trời đã ngã về tây (buổi chiều). -- *Tiểu* : củi ; đây nghĩa là người đốn củi. -- *Quốc-quốc* : đáng lẽ viết *cuộc-cuộc* nhưng vì đây tuy mượn đèn con *cuộc* mà thực ý lại nói đèn *quốc* là nước. -- *Gia-gia* : đáng lẽ viết *da-da* là tên một giống chim nhưng vì đây tuy mượn đèn con *da-da* mà thực ý lại nói đèn *gia* là nhà.

Câu hỏi

I. Ý. -- Bài thơ thứ nhất tả gì ? Anh đọc câu : *một đèo, một đèo, lại một đèo* thì tưởng tượng thầy thề nào ? Ba tiếng *một ấy* có hàm ý gì ? Tìm hai câu thơ chứng-thực cho tiếng *cheo-leo*. Tại sao hiền-nhân quân-tử mới gọi chốn chân mà vẫn phải trèo. -- Bài thơ thứ nhì tả gì ? Cỏ cây chen đá lá chen hoa là thề nào ? Đứng trên đèo, khách trông thấy gì, nghe thấy gì và nghĩ thề nào ? Tại sao khách nói : một mảnh tình riêng ta với ta ?

II. VĂN. -- Trong bài thơ thứ nhất, tìm những tiếng tác-giả đã khéo dùng để làm cho ta như mắt trông thấy sắc đất, sắc đá ; tai nghe thầy tiếng gió, tiếng sương. Trong bài thơ thứ nhì, tiếng *chen* ở câu : *cỏ cây chen đá lá chen hoa*, có ngụ ý gì ? Tiếng *lom-khom* và tiếng *lác-đác* ngụ ý gì ? Ba tiếng *trời, non, nước* đứng liền nhau như bảo ta cái gì ? *Ta với ta* có ngụ ý gì.

III. LUẬN. -- Nhân ngày nghỉ lễ, anh cùng mấy người bạn rủ nhau đi leo núi. Các anh đã làm những gì ? Đứng trên đỉnh núi, các anh đã trông thấy gì ? Và nghĩ thề nào ?

28. — CÁI SÍNH LÀM QUAN

(Hàn Bui, một anh *trọc-phủ* dốt nát, từ ngày mua được cái hàm Hàn-lâm, được *giao-thiệp* với các quan. *ngôn ngữ, cử chỉ, nhât nhât* cái gì cũng muốn được hệt như quan, *thậm-chi* tưởng mình là giòng-giỏi nhà quan mà quên phứt cái cỗi-rễ thường-dân của mình).

Quan Hàn. — Ừ, quê mùa biết gì !

Bà Hàn. — Quê mùa gì ? Để ông từ bé đến giờ không ở nhà quê phải không ? Ông cụ thân-sinh ra ông và ông cụ thân-sinh ra tôi ngày xưa không đi cấy thành trai tay ra đấy ư ? Chẳng

phải ngày trước ông với tôi cùng đi chăn trâu, rồi chơi *hú-tim* ở gốc cây đa cửa đình là gì? *Đồng tiền, bát gạo, cháo chúng sinh*, nói x en-xoét mà đã quên rồi ư?

Q.H.— Các cụ đi cày mặc kệ các cụ, bà chăn trâu thấy xác bà. Bây giờ tôi là quan. Đừng nói lời-thôi rác cả tai người ta, tôi mà tức lên thì đừng có trách.

B.H.— Trách gì? Chả g nhớ lúc cùng nhau gánh gạo lên tỉnh bán cho chú Khách, xây cả da vai, vẹo cả xương sườn, rồi ra ngồi ở góc chợ ăn cơm nắm chấm vừng; bây giờ giàu có, bây giờ là quan, thiêu gì người hầu-hạ.

Q.H.— (*tức đầy ruột, dơ tay lên lại bỏ tay xuống*) Trời ơi! thê này thì tôi đến chết với bà thôi! *Bêu-diều* tôi đến thê là cùng! Đứa nào gánh gạo, đứa nào ngồi góc chợ ăn cơm nắm với bà thì nó chết bỏ vợ bỏ con nó nhá! Tôi cứ thê độc cho *thiên-hạ* họ đừng tin lời bà nói đây.

THAI-PHI

(*Học làm sang*)

Giải nghĩa

Sinh.— thích một cách quá độ.— *Trọc-phú* : giàu mà tính khí *đê-tiên*.— *Giao-thiếp* : đi lại chơi bời.— *Ngôn ngữ* : lời ăn tiếng nói.— *Cử-chỉ* : cách làm lung đi đứng.— *Nhật nhât* : từ đầu đến đuôi, tất cả. *Thậm-chí* : đến nỗi, quá đến.— *Hú-tim* : trò chơi của trẻ con, đứa đi ẩn cho đứa đi tìm.— *Đồng tiền bát gạo cháo chúng sinh* : đến mùa hè, bọn trẻ chăn trâu bò thường gom góp nhau lại để lễ cầu mát, đi quỳn tiền và gạo của mọi nhà, thường nói câu ấy.— *Bêu-diều* : làm cho xấu xa nhục nhã.— *Thiên hạ* : (dưới trời), tất cả mọi người ở dưới trời này.

Câu hỏi

I. Ý.— Hàn Bui là người thê nào? Tại sao anh ta không nhận mình là người quê mùa? Bài này chủ ý *riêu* hạng người nào?

II. VĂN.— Giải nghĩa : trai tày, nói xoen-xoét, thấy xác, rác tai, thê độc.

III. LUẬN.— Tá ngôn-ngữ, cử-chỉ của một người có tính khoe-khoang.

29. — LĂNG-TẨM CÁC ĐẾ-VƯƠNG NƯỚC NAM

Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải là một khoảng năm ba sào, một khóm một vài mẫu. Lăng đây là gồm cả màu trời, sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải một cái nằm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức tranh *thiên-nhiên* tuyệt đẹp, ghép thêm một bức tranh *nhân-tạo* tuyệt khéo. Lăng đây là cái *nhân công* tô-điểm cho *sơn-thủy*, khiến cho nó có một cái hồn náo nùng, u-uất, như phảng-phất trong cung-điện âm-thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt.

Không biết lấy lời gì mà tả được cái *cảm* lạ, êm-dềm vô-cùng, áo-não vô-cùng, nó chìm đắm *khách du-quan* trong cái cảnh *tịch-mịch u-sâm* ấy. Trong thế-giới, chắc còn lắm nơi lăng-tẩm đẹp hơn nhiều, như ở Ấn-độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc-thạch, ở Âu-châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sâm. Nhưng không đâu cái công dựng đất của người ta với cái vẻ thiên-nhiên của trời đất khéo *điều-hòa* nhau bằng ở đây: *cung điện, đình tạ* cùng một màu một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ có ấy, núi non ấy phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng; mà cung điện ấy, đình tạ ấy phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy.

PHAM QUYNH

Giải nghĩa

Lăng-tẩm : phần mộ của các vua chúa xây đắp rất lộng-lẫy. — *Thiên-nhiên* : do Tạo-hóa sinh ra thế. — *Nhân-tạo* : người làm ra. — *Nhân-công* : công phu của người. — *Sơn thủy* : núi, nước. — *U-uất* : âm thầm, buồn-bã. — *Cảm* : mối tình. — *Khách du-quan* : người đi chơi xem phong-cảnh. — *Tịch-mịch* : vắng-vẻ. — *U-sâm* : vắng-vẻ, yên-lặng. — *Điều-hòa* : thu-xếp xử soạn cho gọn-gàng và cái nọ hợp với cái kia. —

Đình : cái nhà nhỏ. — *Tạ* : nhà làm trên một cái nền cao. — *Cung điện* : chỗ vua ở ; nghĩa trong bài : chỗ hôn vua lần-quất sau khi thắng-hà.

Câu hỏi

I. Ý. — Đọc hết phần thứ nhất trong bài này, anh có thể hình-dung được lăng-tâm của các bậc đề-vương nước Nam không ? Đứng trước những lăng-tâm ấy, khách du-lịch cảm thê nào ? Và ca-tụng cái tài điều-hòa của người xây dựng thê nào ?

II. VĂN. — Tìm những tiếng tác-giả đã dùng để tả : 1) cái buồn lạ của khách du-lịch ; 2) cái vẻ riêng của các lăng-tâm. — Muốn giải nghĩa cái cách điều-hòa khéo của người xây lăng, tác-giả đã làm thế nào ? Giải nghĩa tiếng : *tuyệt*. Tiếng *tuyệt* thường nói chệch ra gì và nghĩa là gì ?

III. LUẬN. — Tả cái nghĩa-trang ở tỉnh anh.

30. — MỘT CẢNH RỪNG HOANG

Mặt trời đã lên cao, khí nóng đã hơi gắt. Mai-Dung rảo bước vào cánh rừng bên tả. Trong rừng, không-khí vẫn mát lạnh hơi sương. Những chỗ thưa cây ánh nắng rọi xuống, những tàu lá mọc sát đất ném lại một thứ *phản-quang* xanh-xanh, cảnh rừng cây hiện ra một cách *mơ-hồ*....

Rừng có hai lớp cây : một lớp lưng-lửng mọc *la-liệt* như sa-nhàn mùi thơm, cây sẹ mùi *hắc*, cỏ liềm xắc như dao, cỏ rác mọc chi-chít ; một lớp to như cối, vủ, *cà-lồ*, hình dáng *cổ-quái*, da-dẻ xù-xì, lắm cây thân đã mục ruỗng mà cành vẫn xanh tốt lạ lùng. Những giầy leo như mây, me, *thiếu-cóc*, cựa-gà chằng-chịt cây nọ với cây kia, lắm chỗ kết thành những cái vồng hoa tuyệt đẹp.

Đứng giữa mớ cây bê-bộn đó, tưởng chừng như lạc vào cõi đời *hồng-hoang thái-cổ* nào còn rậm-rạp nguy-hiểm vô

cùng. Nhưng nêu rẽ đám cỏ rác mà đi thì mặt đất lại rất *khoáng-đăng*, phẳng-phiu.

Con đường nhỏ không ai phát, không ai đắp, tự chân người đi lại, mòn thành lối, ấy là một con đường quanh-co vờ vẩn, lúc qua bãi đất phẳng, lúc leo lên đồi cao, lại có lúc *khảm* qua giòng suối chong xanh.

NGUYEN LAN-KHAI

(Mũi tên độc)

Giải nghĩa

Phản-quang : ánh sáng gặp cái gì bóng, hắt trở lại. — *Mơ-hồ* : không rõ-rệt. — *La-liệt* : dăng bày ra rất nhiều. — *Cò quái* : lạ-lùng, khác với sự giản-dị, tầm-thường. — *Tà lồ* : tên một thứ cây thân mộc, mọc trong rừng. — *Thiền-cóc* : tên một giòng cây leo mọc trong rừng. — *Hồng hoang thái cổ* : đời xưa lúc trời đất còn lộn-xộn. — *Khoáng-đăng* : rộng-rãi sạch sẽ. — *Khảm* : xuyên qua, bắc qua.

Câu hỏi

I. Ý. — Trong bài này, đoạn thứ nhất tả gì? Đoạn thứ hai và thứ ba tả gì? Cái gì làm cho cảnh rừng cây hiện ra một cách mơ-hồ? Đứng trước cảnh rừng hoang, tác-giả cảm-giác thế nào?

II. VĂN.-- Trong bài này, giải nghĩa những tiếng: gắt, ném lại, lung-lừng, vồng hoa. Tìm những hình-dung-từ (adjectifs) mà tác-giả đã khéo dùng vào cảnh rừng hoang. Tiếng *rọi* trong câu: ánh nắng rọi xuống, dùng có đúng không? Tại sao mà đúng?

III. LUẬN.-- Gấu làng anh, có một cái mưu. Những ngày nghỉ, anh thường vào để tìm hoa hái quả. Vậy anh thấy thế nào, hãy tả ra.

31. — HỒN CHIẾN-SĨ

.

Kẻ thì chèn châu ngựa quyết giết cò trong trận, xót lẽ *gan vàng* mà *mệnh bạc*, nằm *lông hồng* theo đạn lạc tên bay; kẻ thì bắt mũi thuyền toan *cướp đảo giữa giòng*,

thương thay *phép trọng* đề *thân khinh*, *phong da ngựa* mặc bèo trôi sóng vỗ.

Hồn *tráng-sĩ* biết đâu miễn *minh-mạc*, mịt-mù gió lốc, thổi dẫu *tha-hương*; mặt *chính-phu* khôn vẽ nét gian-nan, lập-lòe *lửa chơi*, soi chừng *cổ-độ*.

Ôi ! cùng lòng *trung-nghĩa*, khác sô *ảo-án tu*; nửa cuộc công-danh, chia phần kim cổ.

Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh *bảo-kiếm* đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đền *hình-hài*; những là khen dạ đá gan vàng, *bóng bạch-câu* xem nửa phút như không, ớn dầy đội cũng *cam* trong *phế phủ*.

Phận dù không *gác khói*, dài *mây*; danh-đã rậy ngàn cây nội cỏ.

NGUYEN VAN-THANH

Giải nghĩa

Chiên-sĩ : người đánh trận, đánh giặc. — *Gan vàng* : gan bền ; người có gan dạ không thể lay chuyển được. — *Mệnh bạc* : số phận mỏng mảnh, không được lâu dài. — *Lông hồng* : người chiến-sĩ coi thân mình nhẹ như lông con chim hồng ; cho thân mình không quan-trọng bằng việc nước. — *Cướp đảo giữa giòng* : do tích Trần-quang-Khai đánh giặc Mông-cổ cướp được đảo giặc ở bên đò Chương-dương. — *Phép trọng* : phép nước nặng. — *Thân khinh* : thân mình nhẹ, rẻ. — *Phong da ngựa* : bọc da ngựa ; Mã-Viện nói người anh-hùng nên chết ở chỗ chiến-trường, lấy da ngựa bọc thây. — *Tráng-sĩ* : người ý-khí mạnh mẽ hay làm được việc to lớn. — *Minh-mạc* : tối tăm, mênh-mang. — *Tha-hương* : nơi quê lạ. — *Chính-phu* : cũng nghĩa như chiến-sĩ. — *Lửa chơi* : lửa ma chơi, tức là lân-tinh (phosphore) gặp không-khí thì cháy lên, ta bảo đó là ma đùa rờn. — *Cổ-độ* : bến đò xưa. — *Trung-nghĩa* : hết lòng và làm trọn bổn-phận với vua, với nước. — *Đoàn, tu* : đoàn : ngần, tu : dài ; chết non, sông lâu. — *Bảo-kiếm* : thanh kiếm tốt, quý. — *Hình-hài* : xác thối. — *Bóng bạch-câu* : bóng ngựa trắng qua cửa sổ, ngụ ý ngày giờ đi nhanh chóng. — *Cam* : chịu. — *Phế phủ* : phổi và những cơ-quan trọng-yếu trong người ta như dạ dày, ruột... (lục

phủ); nghĩa trong bài: trong lòng. — *Gác khố, dài máy*: Yên-các, Văn-đài, nơi ghi chép tên họ những người có công với nước (đời Đường-Thái-Tôn và Hán Minh-đề).

Câu hỏi

I. Ý. — Bài này trích ở một bài văn-tế các chiến-sĩ chết trận ở Bắc-Hà (Hanoi), của Tiên-quân Nguyễn-văn-Thành, sau khi đức Gia-Long đã nhất-thống được Nam-Bắc, vậy anh chia nó ra làm 5 đoạn và nói đại ý từng đoạn một.

II. VĂN. -- Giải nghĩa những câu: nửa cuộc công-danh, chia phần kim-cổ; nợ áo cơm phải trả đền hình-hải. Ngàn nghĩa là gì? Nội nghĩa là gì? Tiếng *rậy* trong câu: danh đã rậy ngàn cây nội cỏ, nghĩa là gì?

III. LUẬN. -- Anh hãy theo ý trong bài này mà viết một bài đề kẻ công-trạng và tỏ lòng xót thương những người chết trận.

32. — BỤNG CON BẠC

Một cuộc rủi may, năm canh xào-xạc Đen đỏ, đỏ đen, được thua, thua được. Tiền liền với ruột, anh những toan chup cả em; bạc gạt đèn tay, chú cũng không *từ* gì bác. Chơi cho thỏa chí, quản bao quan ngắn quan dài; mở cho sướng tay, phó mặc tiền xương tiền nạc. Mong những quay thua đáo gở, vay trả, trả vay; *chung qui* tiền mất tật mang, xác xơ, xờ-xạc. Cờ *lâm* nước bí, *sa cơ* hết bộ anh hùng dỏm, bạc gặp canh đen, *thất thế* dơ tuồng công tử xác. Văn tưởng *gậy vông phá nhà gạch*, bụng lăm-lăm chỉ muốn vơ vào; ngờ đâu *bọm già mắc cò ke*, chơi mãi hóa ra *bệ rạc*. Tiền thày bỏ túi, củ tỏi giắt lưng. Còn ăn hết nhin, hơn chực kém dừng. Đã mê về sự cờ bạc, biết đâu là lẽ công-bằng. Cạn lưng vay còi vay chầy, lãi bao cũng gạt; nóng mặt mở liềm mở lĩnh, của ai cũng chẳng. Hơn chẳng bỏ hao, đèn nôi mât cơ mât nghiệp, túng thì phải tính, sinh ra làm bậy

làm sẵn. Tham-lam chỉ vì *hơi đồng*, khôn dòn ra đại ; danh-giá nào trong đám bạc, ông cũng như thẳng. Bán vợ đợ con, Trọng-Quý vẫn còn như tạc ; ba-que xó-lá, *đình Cỗ-lương* đã biết hay chăng ?

PHAM QUANG-SAN

Giải nghĩa

Từ : nề vì, nhường-nhịn. — *Chung-qui* : về sau, rốt cuộc. — *Lâm* : tới, đến. — *Sa cơ* : mắc bẫy. — *Thất thê* : mất quyền thê, mất chỗ dựa nương. — *Xác* : tủng kiết đến cùng cực. — *Gậy vông phá nhà gạch* : tục-ngữ, ý nói dùng một công-phu không đáng kể để làm việc lớn. — *Bơm già mắc cò-ke* : tục-ngữ, ý nói người tinh-khôn thường hay sa vào bẫy. — *Bê rạc* : rách-rưới, đôi-tệ. — *Hơi đồng* : tiền bạc. — *Đình Cỗ-lương* : tên một ngôi đình ở Hanoi xưa là nơi tụ-hợp của những kẻ du-thủ, du-thực.

Câu hỏi

I. Ý. — Đại - ý bài này thê nào ? Sự cờ-bạc làm cho người ta thành ra thê nào đối với người máu mủ ? đối với người ngoài ? đối với chính mình ?

II. VĂN. — Trong bài này, chọn những tục-ngữ mà anh biết và giải nghĩa những câu ấy. Cuộc đó đen là gì ? Tại sao nói thê ? Giải nghĩa tiếng ba-que xó-lá. Bởi đâu sinh ra tiếng ba que ?

III. LUẬN. — Một người bạn anh có tính ham mê cờ bạc. Anh viết thư khuyên can anh ấy

33. — KHÓC VỢ.

Ồi *Thị-Bằng* ơi đã mất rồi !

Ớ *Tình*, ớ *Nghĩa*, ớ *Duyên* ơi !

Mưa hè, nắng *chái*, oanh ăn nói,

Sớm *ngõ*, *trưa* *sân*, liêu đứng *ngồi*.

Đập cổ kính ra, tìm lấy bóng,
Xếp *tàn y* lại, để dành hơi,
Môi tình muôn dứt, càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

ĐUC-TƠN

33^{bis}. — KHỐC CHỒNG

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi !
Cái nợ *ba-sinh* đã trả rồi !
Chôn chặt vắn-chương *ba thước đất*,
Tung hê hồ thi bốn phương trời.
Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất,
Miệng túi cân-khôn thắt lại rồi.
Hăm bảy tháng trời là mấy chốc,
Trăm năm ông phủ Vĩnh-Tường ôi !

HO-XUAN-HUONG

Giải nghĩa

Thị-Băng : tên tục một bà phi của vua Dục-Tôn (Tự-đức). — *Tình* : lòng con trai con gái yêu nhau. — *Nghĩa* : việc hay mình phải làm. — *Duyên* : tình vợ chồng gắn bó với nhau. — *Mưa hè nắng chói*, *oanh ăn nói* : lúc giọt mưa rơi xuống hè hay lúc bóng nắng chiều vào chái nhà, chỉ thấy con chim oanh hót, mà người cũ không thấy đâu. — *Sớm ngỗ trưa sân, liễu đứng ngồi* : buổi sớm ra ngỗ buổi trưa ra sân, chỉ thấy có cây liễu nó như đứng ngồi mà thôi. — *Cổ-kính* : cái gương cũ của vợ thường soi. — *Tàn-y* : áo rách nát mà vợ thường mặc. — *Trăm năm* : người ta sống lâu chẳng qua được trăm tuổi là cùng, nên nói lúc chết là lúc trăm năm. — *Phủ Vĩnh-Tường* : trước thuộc Sơn-tây, nay thuộc Vĩnh-yên. — *Ba-sinh* : ba đời chuyển sinh ; nợ ba sinh — duyên vợ chồng do tự mây kiếp trước. — *Ba thước đất* : người chết trở về với đất, chỉ ba thước đất là đủ. — *Tung-hê hồ-thi* bốn phương trời : chỉ tang-bồng hồ-thi (chỉ ngang dọc) vút bỏ đi bốn phương trời, còn đâu nữa. — *Cán cân Tạo-hóa* rơi đâu mất : người ta đủ đôi mới là cân, nay chổng mắt vợ còn thì chênh-lệch hẳn đi, vậy Tạo-hóa bỏ rơi cái cân

công-binh đầu mất. — *Miếng túi cần-khôn thất lại rồi* : cần-khôn — trời đất ; người chêt đi vùi xuống đất lấp đi mất, như trời đất cho vào trong túi bí-mật mà thất lại. — *Hăm bảy tháng trời* : vợ để tang chồng trong hai mươi bảy tháng.

Câu hỏi

I. Ý. — Bài thơ thứ nhất tả ai khóc vợ ? Khóc thế nào ? Bài thứ hai tả ai khóc chồng ? Khóc thế nào ? Cả hai bài, anh có nhận thấy cái lòng thành-thực ở trong tiếng than-khóc không ?

II. VĂN, — Những tiếng *ới, ời, ớ* trong bài thứ nhất có ngụ ý gì ? Tiếng *mất* ở đây tả được ý gì ? Ở bài thứ nhất, tìm trong hai câu 5—6 hai tiếng vẫn thường dùng cho người. Trong bài thứ nhì, tác-giả nhắc lại câu : *trăm năm ông Phú Vinh-tường ôi* để làm gì ?

III. LUẬN. — Tả một đám ma nhà nghèo đi qua nhà anh.

34. — TIẾNG TƠ ĐỒNG.

Hiên sau treo sẵn *cầm trăng*,
Vội vàng, *Sinh* đã tay nâng ngang mây.
Nàng rằng « Nghề *mọn* riêng tay,
Làm chi cho bận lòng này *lắm thân* ? »
So dẫn *dây vũ* *dây văn*,
Bồn *dây* to nhỏ theo vần *cung*, *thương* :
Khúc *đầu Hán*, *Sở chiến-trường*,
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau !
Khúc *đầu Tư - mã* *Phượng - cầu*,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng ?
Kê - khang này khúc *Quảng-lãng*,
Một rằng *Lưu-thủy*, hai rằng *Hành vân* ;
Quá quan này khúc *Chiêu-quân*,
Nửa phần *luyến chúa*, nửa phần *tư-gia* .

Chong như tiêng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời ;
Tiêng *khoan* như gió thoảng ngoài,
Tiêng mau sầm-sập như trời đổ mưa.
Ngon đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đấy mà ngơ-ngẩn sầu,
Khi tựa gối, khi cúi đầu,
Khi vò *chín khúc*, khi chau đôi mày.

NGUYEN DU
(*Kim-Vân-Kiều*)

Giải nghĩa

Tiêng tơ đồng : tiêng đàn (dây đàn thường làm bằng sợi đồng). — *Cầm trắng* : cái đàn mà đáy hình tròn như mặt trăng. — *Sinh* : bài này trích trong chuyện Kim-Vân-Kiều, sinh đây là chỉ Kim-Trọng. — *Mọn* : hèn, tầm thường. — *Lắm thân* : như nói lắm thay. — *Dây vũ, dây văn*. — tên dây đàn. — *Cung, thương* : tên tiêng đàn (có năm tiêng : cung, thương, giốc, chủy, vũ). — *Hán-Sở chiền-trường* : tên khúc đàn. — *Tư-Mã Phượng cầu* : tên khúc đàn (Phượng cầu hoàng) mà Tư-Mã Tương Như ở đời Hán (Trung quốc) gảy để làm mê nạng Trác-văn-Quân. — *Kê-Khang, Quảng-lãng* : Kê-Khang ở đời nhà Tấn (Trung quốc) được thầy dạy khúc Quảng-Lãng, thành nổi tiêng đàn hay. — *Lưu thủy, Hành Vân* : tên hai điệu đàn. — *Quá quan, Chiêu-quân* : Chiêu-quân là cung-nhân đời nhà Hán bị vua đem gả cho chúa Phiên, lúc đi qua cửa ải (quá quan) gảy đàn để tả nỗi lòng nhớ nhà, nhớ nước. — *Tư-gia* : nhớ nhà. — *Khoan* : chậm. — *Chín khúc* : chín đoạn ruột, tâm lòng.

Câu hỏi

I. Ý. -- Bài này trích ở chuyện nào ? Và đoạn nào trong chuyện ? Chia bài này làm bốn đoạn và nói đại ý từng đoạn một. Tác-giả tả tính-cách của tiêng đàn thế nào ? Những tiêng đàn ấy có ảnh-hưởng đến người nghe thế nào ?

II. VĂN. -- Giải nghĩa : nước mới sa nửa vời, sầm-sập, chau. Tìm những tiêng tác-giả đã dùng để chỉ rõ ràng những tiêng đàn của

Kiều gầy nghe rất buồn. Cái ánh sáng mờ tỏ của ngọn đèn có trợ lực gì cho những tiếng đàn không?

III. LUẬN.-- Hai cha con anh xăm đèn ngồi hát ở trước cửa nhà anh. Người ta xúm lại xem. Anh hãy tả cảnh ấy.

35. — MỘT MIẾNG THỊT

Thằng em, người đét như con mắt, chui trong một cái áo nịt *dòng-dọc* chẳng biết nó nhặt được ở đâu mà vừa dài vừa rộng ; cái cổ cao ngẩng đỡ cái đầu tròn lóc, trên úp cái mũ *lính chào-mào* bằng vải vàng. Thằng anh thì là một bộ xương khoác cái áo *bánh-tô* xanh ; trên cái xọ như cái đầu-lâu mà người ta mới móc dưới mả lên, lơ-thơ một mớ chỏm đỏ hung như đám cỏ hoang mọc ở khu vườn cần-cọc.

Bốn cái cẳng khằng khiu ấy bước đi cũng chẳng biết con đường còn dài hay ngắn. Qua Nhà máv thuộc da, qua Nhà máy xe-điện, chúng nó bước chân vào một cái vườn, cái khu vườn công mà chúng nó quen gọi là *Vườn ông Bảy*.

Đầy thằng em lên trước chúng nó lúi-thủi bước đi, khỏi chỗ cột đu đèn giãv chuồng nuôi gấu, hổ.

Ngái ngủ, *Ông Ba Mười* còn nằm yên một chỗ, mỗi lần miệng ngáp lại dơ bộ nanh ra.

Đứng trước ông *Chúa sơn-lâm*, thằng nhớn mơ màng nghĩ Rồi *ngẫu nhiên* mắt nó đề vào một miếng thịt vút bên trong một cái hàng rào sắt thưa.

Ở óc nó bỗng nảy ra một tia sáng.

Trông trước nhìn sau đều vắng, nó thấy mình nó run xuốt từ vai đến chân :

— Em, mày đứng ra chỗ góc này, hễ thấy có người đến thì gọi anh, chóng ngoan, rồi anh cho ăn bánh.

Em nó vừa bước đi khỏi, nó leo qua cái *bao-lan* sắt, đón-dén bước lên sát chân chuồng.

Hai mắt sáng quắc, con hổ bên trong nhìn chòng chọc vào nó nhưng vẫn nằm yên; nó vừa thò tay qua *chấn-song* vừa run, miệng lăm-bằm như người *tụng-niệm*.

Mắt nó nhìn vào mắt hổ mà một tay thì lòi miệng thịt, lúc kéo qua cái khe rào sắt, con hổ vẫn nằm yên, nhìn.

Vừa lóp-ngóp leo qua cái *bao-lan*, thẳng bé cùng ngã theo với miệng thịt.

Một miệng thịt sông toàn nạc nặng đè hai cân....

TAM - LANG

Giải nghĩa

Dòng-dọc: nói về thứ vải có những đường dọc khác màu. — *Lính chào-mào*: tên gọi những người lính mộ sang Pháp trong hồi Âu-chiến 1914-1918; sở dĩ gọi thế là vì những lính ấy thường đội cái mũ dạ hai cạnh giống như mỏ chim chào mào. — *Áo bành-tô*: thứ áo có túi ngoài để mặc ở ngoài cái áo khác; do tiếng Pháp *paletot* đọc chệch đi. — *Vườn ông Bảy*: một công-viên rộng có trồng nhiều cây và nuôi nhiều giống cầm thú ở cạnh phủ Toà-Quyền Hanoi, người ta thường gọi là Vườn Bách Thú; sở dĩ gọi là Vườn ông Bảy là vì người ta quen gọi quan Toàn Quyền là Ông Bảy, ở trên ông Quan Sáu nhà binh (quan Thống-soái) — *Chùa sơn-lâm*: chỉ con hổ, giống thú đàn anh ở rừng núi. — *Ngẫu-nhiên*: bất thình lình, không hẹn mà có. — *Bao-lan*: cái rào thép bằng sắt, thường dựng ở trước mặt nhà trên gác. — *Chấn song*: những thanh gỗ hay sắt thường dựng ở cửa sổ. — *Tụng-niệm*: tụng kinh và niệm phật.

Câu hỏi

I. Ý. — Hai đứa trẻ nói trong bài này thế nào? Chúng nó làm gì trong Vườn Bách thú? Tại sao thẳng anh leo qua cái *bao-lan* thì cùng ngã theo với miệng thịt? Anh đọc bài này thấy trong lòng thế nào? Tác-giả định bày ra cái cảnh gì trong bài này?

II. VĂN. — Tìm những cái tác-giả đã dùng để tả cái cảnh nghèo đói khốn-nạn của hai đứa trẻ. — Giải nghĩa câu : ở óc nó bỗng nảy ra một tia sáng.

III. LUẬN. — Tả hai anh em một đứa bé ăn mày mà anh đã gặp trong phố.

36 — NỖI BUỒN CỦA NGƯỜI CUNG-NỮ

*Lầu đài-nguyệt, đứng ngói dạ vũ
Gác thừa-lương, thức ngủ thu phong.*

*Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng,
Gương loan bể nửa, dải đồng xé đôi
Chiều ủ-dột, giấc mai trưa sớm,
Vẻ bâng-khuâng, hồn bướm vẩn vơ.*

*Thâm-khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo.
Ngân phượng-liễn chòm râu lỗ-chỗ,
Dấu dương-xa đám cỏ quanh-co ;
Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gôi loan tuyết đóng, chấn cù rá đông
Ngày sáu khắc tin mong, nhận vắng,
Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền ;*

*Lạnh-lùng thay giấc cô-miên
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u !
Tranh biểng ngấm trong đồ tổ-nữ,
Mặt buồn trông trên cửa nghiêm-lâu.*

*Một mình đứng túi ngói sầu,
Đã than với nguyệt, lại râu với hoa.*

ON-NHU-HAU

(Cung-oán ngâm-khúc)

Giải nghĩa

Cung-nữ : con gái hầu trong cung vua, còn nói là cung-nhân, cung

phi. — *Lầu dãi nguyệt* : lầu để ngồi đợi trăng lên. — *Dạ vũ* : mưa đêm. — *Gác thừa lương* : gác để hóng mát. — *Thu phong* : gió mùa thu. — *Phòng tiêu* : phòng chát bằng hồ-tiêu cho âm, của các cung-phi nhà vua ở. — *Dải đông* : dải đồng tâm. — *Giấc mai* : giấc ngủ (mai = tên một loài cây có hoa, dùng cho đẹp nghĩa). *Hồn bướm* : do tích ngày xưa Trang-Chu ngủ và nằm mơ thấy mình hóa bướm, nên tiếng hồn bướm, giấc bướm, giấc điệp, dùng để chỉ giấc ngủ, giấc mộng. — *Thăm khuê* : nơi đàn bà ở rất kín đáo. — *Phượng liễn* : xe vua ngự có hình chim phượng. — *Dương xa* : xe dê, xưa vua Tân Vũ-đề thường đi xe dê ở trong cung. — *Lầu Tần* : cung nhà Tần. — *Chăn cù* : chăn làm bằng lông chim cù (chim sáo). — *Gối loan* : gối làm bằng lông chim loan. — *Tin nhận* : xưa Tô Vũ bị rợ Hồ cầm giữ, buộc thư vào chân chim nhận để nhận đem tin về triều nhà Hán cho nên tin nhận tức là thư từ. — *Cô miên* : ngủ một mình. — *Đồ tố nữ* : bức vẽ người con gái đẹp. — *Nghiêm lâu* : cái lầu nghiêm mật, chỗ vua ở.

Câu hỏi

I Ý. — Đại ý bài này tả nông - nỗi gì ? Tìm những cảnh mà tác-giả đã dùng để tả nỗi buồn của người cung nữ. — Người cung nữ buồn vì có gì ? Và mong-mỏi gì ?

II. VĂN. — Tìm những tiếng tác-giả đã dùng để tả cảnh buồn-bực của người cung-nữ. Giải nghĩa những câu : ngân phượng-liễn chòm rêu lở-chỗ, đầu dương-xa đám cỏ quanh co ; gối loan tuyết đóng chăn cù rá đông. — Những tiếng *châu* và *ngà* trong câu : cửa châu gió lọt rèm ngà sương treo, dùng để làm gì ?

III. LUẬN. — Em anh đi học xa, thường viết thư than-vãn về sự nhớ nhà. Anh thay cha mẹ viết thư khuyên giải.

87. — SAY, TỈNH, ĐỤC, CHONG.

Khuất-Nguyên làm quan *đại-phu* cho Hoài-vương nước Sở, bị kẻ *sàm báng* mà phải *phóng-khi*. Mặt mũi *tiều-tụy*, hình-dung khô héo, Khuất-Nguyên vừa đi vừa hát ở trên bờ đâm.

Một ông lão đánh cá trông thấy, hỏi rằng :

— Ông có phải là *Tam-lư* *đại-phu* đó không ? Sao mà đến nỗi khốn-khổ như vậy ?

— Cả đời đục cá, một mình ta chong ; mọi người say cá, một mình ta tỉnh, bởi vậy cho nên ta phải phóng-khi.

— *Thánh-nhân* không *câu-nệ* việc gì, lại hay *tùy thời* Cả đời đục cá, sao ông không khuấy thêm bùn, vỗ thêm sóng cho đục một thê ? Loài người say cá, sao ông không ăn cả men, húp cả bã cho say một thê ? Việc gì mà phải lo xa nghĩ xâu, để cho đến nỗi phải phóng-khi ?

— Tôi nghe : mới gọi đầu tất phải chải mũ, mới tắm da tất phải thay áo. Có đầu lại đem cái thân chong sạch mà để cho vật dơ bẩn dính vào được ! Chẳng thà nhảy xuống *Sông Tương*, vùi xác vào trong bụng cá, chớ sao đang trắng lôm-lốp lại chịu để dây phải bụi dơ.

Ông lão đánh cá nghe nói, *túm-túm cười*, quay chèo, bơi thuyền đi. . .

NGUYEN VAN-NGOC

(*Cổ-học tinh-hoa*)

Giải nghĩa

Đại-phu : chức quan to đời xưa ở Trung-quốc. — *Sàm-báng* : dèm chê. — *Phóng-khi* : bỏ đi. — *Tiểu-tuy* : (khô héo), trông buồn rầu, khôn khéo. — *Tam-lư* : tên hiệu của Khuất-Nguyên — *Thánh-nhân* : người nhân-cách và đạo-đức rất cao. — *Câu-nệ* : giữ-gìn, trấp-trách những cái không đáng để ý đến. — *Tùy thời* : theo thời thế mà xử việc. — *Sông Tương* ; Tương-giang = một con sông lớn ở tỉnh Hồ-Nam bên Trung-quốc. — *Túm-túm cười* : cười không hé môi và không ra tiếng.

Câu hỏi

I. Ý. — Cái tư-tưởng của Khuất-Nguyên thế nào ? Cái tư-tưởng của ông lão đánh cá thế nào ? Khuất-Nguyên buồn rầu có phải vì bị phóng khí không ? Chuyện này đặt ra để ngụ ý gì ?

II. VĂN. — Giải nghĩa tiếng khuấy. Tiếng khuấy thường đọc ra quấy, anh cho nói thế nào phải. Trắng lôm-lốp là thế nào ? Tìm những tiếng để tăng nghĩa cho các tiếng chỉ về màu như lôm-lốp.

III. LUẬN. — Anh đi đường bắt được tờ giấy bạc 20 đồng. Bạn anh bảo anh tiêu đi. Anh phản-đối. Kể lại chuyện ấy.

38. — DƯỚI BÓNG TRĂNG

Lầu trang vàng chập rặc sân,
Đầu thu vừa gặp giữa tuần trăng thanh.
Rước trăng giục giao cuốn mảnh,
Tớ thấy thơ-thần tựa quanh *triện* mỗi.
Gọi *Vân-hương* sẽ rĩ lời :
« Bốn mùa cảnh, bốn mùa trời, sinh thay !
« Thu đâu chừng nửa tháng này,
« Lạ trăng, lạ nước, lạ mây, thực là !
« Tiếc thay *lục* ố, vàng pha,
« Gộc *dương* trơ một cội già khói tan,
Chực bên, *Nguyệt* cũng thở than :
« Giục người phong-cảnh năm tàn lại năm !
« Nhớ ngày nào liễu đã râm,
« *Le-te* bên vũng độ *tầm* ngang vai,
« Chợt đâu bóng cả, cảnh dài,
« Đã sương, đã khói, đã vài năm nay,
« Xuân sang *lục* mới *khoe* mây,
« Thu về vàng đã ố tay lạ gì.
« Tưởng người lấy liễu mà suy,
« Người khi xuân cội, liễu khi thu cần.
« Liễu kia thu lại còn xuân,
« Người kia xuân dễ mấy lần xanh chẳng ?

NGUYEN-THIEN

(Chuyện Hoa-Tiên)

Giải nghĩa

Lầu trang : nơi của đàn bà con gái trang-điểm. — *Vàng* : ánh trăng. — *Triện* mỗi : cái bao-lơn bằng gỗ khảm đôi-mối. — *Vân-hương*, *Nguyệt* :

bài này trích trong chuyện Hoa-Tiên, đoạn này tả lúc nàng Dương Giao-Tiên cùng hai thị-tì là Vân-Hương và Bích-Nguyệt ngoạn cảnh trăng thu.-- *Lục ố vàng pha* : cây cỏ màu lục trong mùa thu có pha lẫn màu vàng.-- *Dương* : cây dương-liễu.-- *Le-te* : ngắn, thấp.-- *Tầm* : chiều cao hoặc chiều dài.-- *Khoe mày* : cây liễu mùa xuân khoe lá xanh.

I. Ý.-- Bài này trích trong chuyện nào? Anh đã đọc chuyện ấy thì kể qua ra. Cảnh này có mấy người hoạt-động? Giao-Tiên nói những câu nào? Đại ý những câu ấy thế nào? Giao-Tiên nhân mùa thu thấy cây liễu cối thì nghĩ gì? Bích-Nguyệt nói những câu nào? Những câu ấy có ngụ ý gì?

II. VĂN.-- Tiếng *rắc* trong câu: vàng chắt rắc sân, dùng có đúng không? Vì có gì mà đúng? Anh đọc bài này, có cái cảm-giác buồn không? Tìm xem những cái gì đã gợi cho anh nỗi buồn ấy. Tìm những tiếng mà anh cho là tác-giả đã dùng đúng cho mùa thu.

III. LUẬN.-- Tả một đêm trăng ở nhà quê và cái cảm-giác mà cảnh ấy đã gợi trong lòng anh.

39. — ĐỜI NGƯỜI, CANH BẠC

Trong đời người, sáu bảy mươi năm, bao nhiêu cảnh *thuận*, bao nhiêu cảnh *nghịch*, bao nhiêu cái sướng, bao nhiêu cái buồn, bao nhiêu cái cười, bao nhiêu cái khóc ; nhưng ngồi mà nghĩ, chỉ như canh bạc trong một đêm.

Ngồi vào bàn bạc mà chơi, ai không muốn được. Nhưng sao cho được chắc mà không thua. Thua rồi lại được, được rồi lại thua, đỏ đỏ đen đen, *lên voi xuống chó*. Trong năm canh hi-hục, được *hằng* vui, thua dễ *bắn*, thường tình ai cũng như ai. Trời chưa sáng, đêm còn dài, thì đồng tiền trong tay, nhiều cũng chưa hẳn có, hết cũng chưa chắc không. l'ât đèn lúc đứng dậy ra về, còn gì mới là được.

Ngờn ta ở trong đời, khi nổi khi chìm, lúc may lúc rủi, không rồi lại có, đây rồi lại voi, lên lên xuống xuống như

cây thụt máy tàu. Tiền chôn bạc chứa, chứa là giàu ; nhà tranh vách đất, chứa là nghèo ; vông, lọng, ngựa, xe, chứa là vinh ; xiềng, xích, gông, cùm, chứa là nhục. Những cái đó chỉ như một ván tổ-tôm, một cái búng-quay, một tiếng sóc-đĩa, nó làm cho ta đang mừng hóa lo, đang buồn hóa sướng, say mê, chìm đắm, khóc hão, thương hoài.

NGUYEN KHAC-HIEU

Giải nghĩa

Thuận: xuôi ; cảnh mà trong đó người ta được yên vui và không gặp những cái trắc-trở. — *Nghịch* : trái, không xuôi ; cảnh nghịch : cảnh mà trong đó người ta gặp nhiều cảnh khó-khăn. — *Lên voi xuống chó*: tục-ngữ, có nghĩa là khi gặp dịp tốt thì thịnh-vượng đến tột bậc, khi gặp dịp xúi thì sa-sút đến cùng. — *Hằng* : thường. — *Bắn* : phát gát. — *Cây thụt máy tàu* : tức là cái *piston* trong một bộ phận của máy hơi nước.

Câu hỏi

I. Ý. — Tác-giả ví đời người như gì ? Tại sao lại ví thế ? Tìm những cái thí-dụ mà tác-giả đã dùng để làm cho rõ sự xo-xánh ấy.

II. VĂN. — Trong bài này, tác-giả mở đầu thế nào ? Tiếp với đoạn mở đầu, tác-giả nói gì ? Giải nghĩa những tiếng : hi-hục, khóc hão, thương hoài.

III. LUẬN. — Nhân ngày tết, trong nhà anh có cuộc đánh bài. Anh ngồi ngoài xét thầy cái cử-chỉ và cái thái-độ của một con bạc thê nào, tả ra.

40. — TIẾNG ĐÀN CANH KHUYA.

Nghe *nã-nuột* mấy dây buồn bực.

Dường than *niềm* tấm-tức bấy lâu,

Chau mày tay nôi *khúc rầu*.

Giãi-giề hết nỗi trước sau muôn vản.

Ngón buông bắt *khoan-khoan* diu-dặt.
Trước *Nghê-thường*, sau trót *Lục yêu*.
Dây to dường nổi trận rào,
Nỉ-non dây nhỏ than chiều chuyện riêng ;
Tiếng cao thấp lựa chen lẫn gảy,
Mâm ngọc đâu bỗng nảy hạt châu.
Trong hoa oanh riu-rít nhau,
Suối tuôn róc-rách chảy mau dưới ghềnh.
Nước suối lạnh, *dây mảnh* ngừng dứt,
Ngừng dứt dây nên bật tiếng tơ.
Âm-thâm đau giận ngần-ngờ,
Vẻ người lặng-lẽ bấy giờ càng hay.
Bình bạc vỡ tuôn đầy mạch nước,
Ngựa sắt rong thét ngược tiếng đao.
Cung đàn trợn khúc *thanh tao*,
Tiếng đâu xé lựa giồn vào bốn dây.
Thuyền mây lá, đông tây lặng ngắt,
Một bóng trắng chong vắt lòng sông.
Ngậm-ngùi đàn đã xếp xong.

Giải nghĩa

Não-nuột : buồn-rầu, áo-não. — *Dường* : như là. — *Niêm* : nổi lòng. — *Khúc râu* : khúc đàn buồn. — *Giãi-giẽ* : tổ bày, giải tổ. — *Khoan-khoan, diu-dặt* : khoan thai, chậm chạp. — *Nghê-thường, Lục yêu* : tên hai khúc đàn. — *Mâm ngọc đâu bỗng nảy hạt châu* : ý nói dây đàn bật ra những tiếng chong-chẻo như hạt ngọc ở trong mâm ngọc nảy ra. — *Dây mảnh* : dây đàn mỏng mảnh. — *Bình bạc vỡ tuôn đầy mạch nước, ngựa sắt rong theo ngược tiếng đao* : ý nói tiếng đàn đã rút mà thanh âm còn văng vẳng, chong-chẻo, mạnh-mẽ. — *Thanh tao* : âm-diệu cao như lời thơ Thanh-miên trong kinh Thi, lời lẽ hay như lời phú Ly-Tao của Khuất-Nguyên. — *Tiếng đâu xé lựa giồn vào bốn dây* :

cung đàn đã hết, một thứ tiếng lạnh-lạnh như thứ tiếng xé lụa hình như thu cả vào bốn dây.

Câu hỏi

I. Ý. — Tiếng đàn canh khuya nghe thế nào ? Người gảy đàn đã khéo tả nỗi lòng mình như thế nào ? Tìm những câu tả cái âm-điệu hay của tiếng đàn. — Cảnh gì đã trợ lực cho tiếng đàn ? Về người có cùng thay đổi với tiếng đàn không ? Thay đổi như thế nào ?

II. VĂN. — Giải nghĩa bốn câu: dây to dường nổi trận rào, ni-non dây nhỏ than chiêu chuyện riêng ; trong hoa oanh rín-rít nhau, suối tuôn róc-rách chảy mau dưới ghềnh.

Tìm những tiếng tác-giả đã dùng để tả cái nỗi buồn do tiếng đàn canh khuya gợi ra trong lòng khách.

III. LUẬN. — Đêm thanh vắng, anh chợt tỉnh dậy, nghe vắng-vắng tiếng kèn đám ma từ xa đưa lại. Cảm-giác của anh thế nào, hãy tả ra.



Mục lục

Số bài	Số trang
1 Cân phải học <i>Phan-kế-Bính</i>	1
2 Liêu! <i>Nhất-Linh và Khái-Hung</i>	2
3 Đêm dài <i>Từ-diễn-Đồng — Trần-kế-Xương</i>	4
4 Chí mạo-hiêm <i>Nguyễn-bá-Học</i>	5
5 Một cách báo ơn <i>Trần-văn-Ngoạn</i>	6
6 Ba quả xấu <i>Tam-Lang</i>	8
7 Chí giết giặc	9
8 Anh keo mắt trộm <i>Nguyễn-văn-Vĩnh</i>	11
9 Một làng Mèo <i>Nguyễn-lan-Khai</i>	12
10 Nỗi lòng cô-quốc tha-hương <i>Nguyễn-Du</i>	14
11 Cái xác rắn vua <i>Nguyễn-văn-Ngọc</i>	16
12 Thằng Hai-Tây <i>Tam-Lang</i>	18
13 Công-chúa Li-nương <i>Nhất-Linh và Khái-Hung</i>	19
14 Chinh-phụ mong chồng <i>Nguyễn-thị-Điễm</i>	20
15 Ngồi rồi là thuốc độc <i>Phan-kế-Bính</i>	22
16 Một trang quốc-sử vẻ vang <i>Quốc-sử-quán</i>	23
17 Núi Văn-dú <i>Nguyễn-thế-Lữ</i>	25
18 Anh hà-tiện <i>Nguyễn-văn-Ngọc</i>	27
19 Lòng hi-vọng <i>Nguyễn-bá-Học</i>	28
20 Người đi đày <i>Nguyễn-mạnh-Bồng</i>	29
21 Trong điện Panthéon <i>Phạm-Quỳnh</i>	31
22 Trong nhà người Mèo <i>Nguyễn-lan-Khai</i>	33

23	Đường phố bên Mỹ	Đức-Phong	34
24	Người bạn thân của á Phù-dung	Trúc-Định	36
25	Ông Nghè tháng tám	Nguyễn-Khuyến — Trần Kế-Xương	37
26	Chiếc lá lìa cành	Tiểu-Đầu	39
27	Đèo Ba-Dội	Hồ-xuân-Hương	41
27 ^{bis}	Qua Đèo Ngang	Bà huyện Thanh-Quan	41
28	Cái sinh làm quan	Thái-Phỉ	42
29	Lăng tẩm các đê-vương nước Nam	Phạm- Quỳnh	44
30	Một cánh rừng hoang	Nguyễn-lan-Khai	45
31	Hôn chiến-sĩ	Nguyễn-văn-Thành	46
32	Bụng con bạc	Phạm-quang-Sán	48
33	Khóc vợ	Dực-Tôn	49
33 ^{bis}	Khóc chồng	Hồ-xuân-Hương	50
34	Tiếng tơ đồng	Nguyễn-Du	51
35	Một miếng thịt	Tam-Lang	53
36	Nỗi buồn của người cung-nữ	Ôn-như-Hầu	55
37	Say, tỉnh, đục, chong	Nguyễn-văn-Ngọc	56
38	Dưới bóng trăng thu	Nguyễn-Thiện	58
39	Đời người, canh bạc	Nguyễn-khắc-Hiếu	59
40	Tiếng đàn canh khuya		60



Xin đọc là...

Trong bài :

15. — NGỒI RỒI LÀ THUỐC ĐỘC

Trang 22, giòng thứ 10 : .. *mà chết về hững lúc sung-sướng..*

Xin đọc là :

... mà chết về những lúc sung-sướng...

Trong bài :

17. — NÚI VĂN-DÚ

Trang 26, giòng thứ 4 : *Một người say rượu ớn tiếng*

Xin đọc là :

Một người say rượu lớn tiếng.

Trong bài :

19. — LÒNG HI-VỌNG

Trang 28, giòng thứ 8 : ... *sự đời chưa hề từng trải...*

Xin đọc là :

... sự đời chưa hề từng trải...

Trong bài :

21. — TRONG ĐIỆN PANTHÉON

Trang 31, giòng 12 : ... *chuyện hai bà rừng nước ta.*

Xin đọc là :

... chuyện hai bà Trưng nước ta

Trong bài :

28. — CÁI SÍNH LÀM QUAN

Trang 43, giòng 3 : ... *nói xen xoét...* Xin đọc là : ... *nói xen*

xoét . . . Trang 43, giòng 7 : *Chả g nhớ lúc . . .* Xin đọc là :

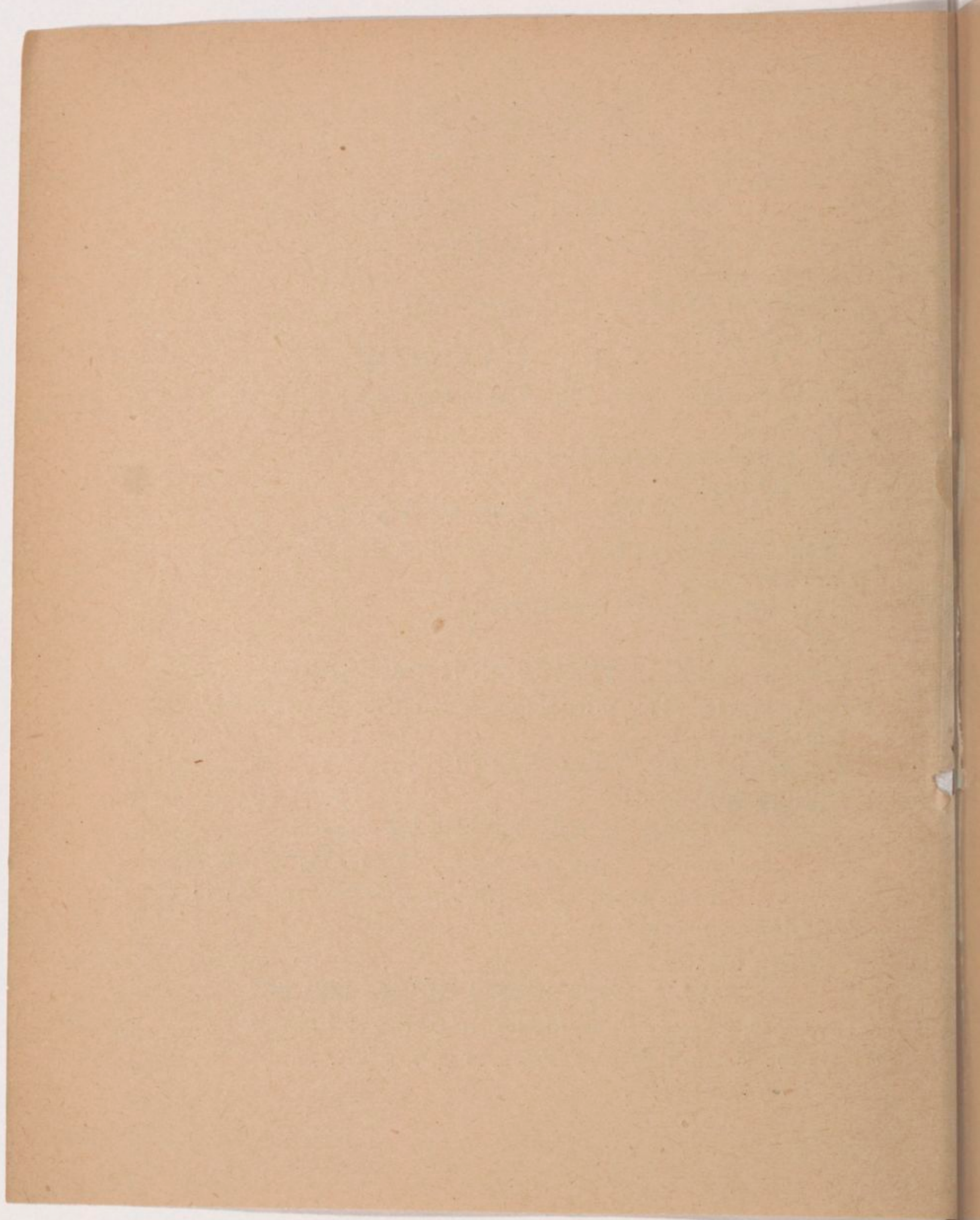
Chẳng nhớ lúc...

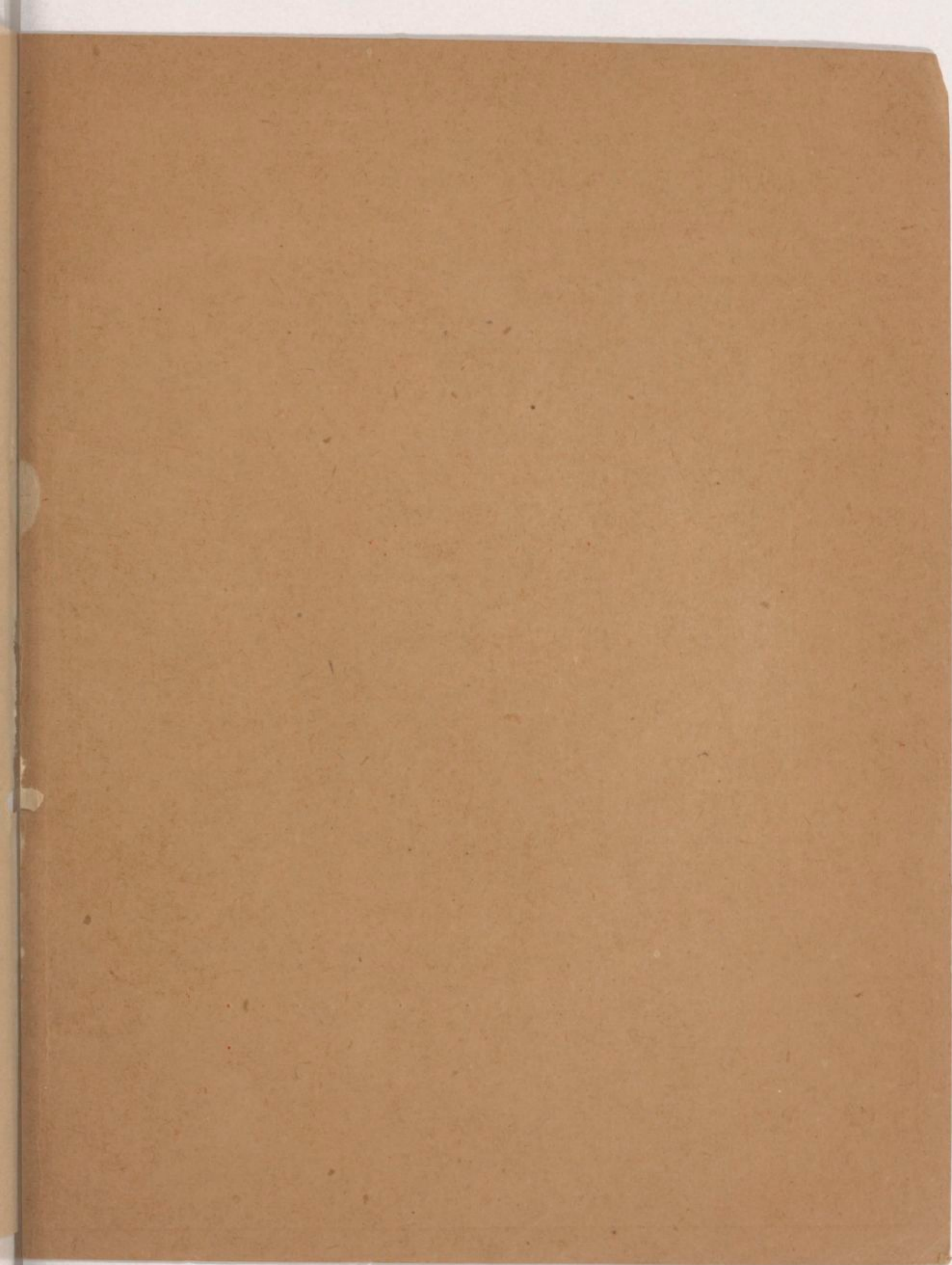
Trong bài :

30. — MỘT CẢNH RỪNG HOANG

Trang 46, giòng 3 : *C n đường nhỏ không ai phát . . .*

Xin đọc là : *Con đường nhỏ không ai phát.*





DẤ XUẤT BẢN

của

NGUYỄN-ĐỨC-PHONG

QUỐC-VĂN SƠ-HỌC ĐỘC-BAN

Sách tập đọc quốc-văn lớp Cao-Đẳng

Đã được duyệt y làm sách giáo khoa, Nam-ký
thư-quán xuất bản lần thứ ba. 0 \$ 60

SƠ-HỌC YÊU-LUỘC TOÀN-THU

*Sách dạy các môn văn-đáp trong kỳ thi
Sơ-học yếu-lược*

Đã được duyệt-y làm sách giáo-khoa, Tân-
dân thư-quán xuất bản lần thứ sáu. 0 , 40

40 MORCEAUX DE RÉCITATION FRANÇAISE (adopté)

Cours Élémentaire 0 , 25

Cours Préparatoire 0 , 25

Tân-dân thư-quán xuất bản lần thứ ba.